

SỐ 1699

# KIM CANG BÁT NHÃ SỞ

*Hồ-Cát Tạng Pháp Sư Soạn*

## QUYỂN 1

### KIM CANG BÁT NHÃ KINH TỰ

Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật Kinh: Đây mới là hư minh của tam quán, uyên thâm của Nhất thật. Xưa trong vườn Tiên Nhân chưa bày tỏ Ma Ni này, nay trong vườn trưởng giả mới tưới rảy cam lồ ấy. Do người tiểu chí mà trước kia khi mở pháp cõi dê nai, nay đại tâm bắt đầu phát mới cõi trâu trắng này. Đây là khuôn mẫu của chánh giáo, lời dạy của tát Đỏa chẳng phải mây bay chẳng phải mưa mà đức thấm nhuần cả tứ sinh, chẳng phải mặt trời chẳng phải mặt trăng mà soi sáng cả tam giới. Gom vụn hạnh như biển Thương Hải thu nạp mọi giòng sông, quét tà dị như sương đông làm điêu tàn trăm cỏ. Nếu đầy đủ như bản tiếng phạm thì phải nói là: Bạt Xà la Bát-nhã Ba-la-mật Tu Đa La. Ở nước này (Trung Hoa) phiên dịch là Kim Cang Trí Tuệ Bể Ngạn Đáo Kinh. Không có khổ lụy, chẳng bị bể gãy, gọi là Kim Cang. Không có cảnh nào mà chẳng soi chiếu, gọi đó là Bát-nhã. Vươn lên Bỉ thử, gọi là Ba-la-mật. Kinh; là dạy pháp, dạy Thường.

Chia ra mười phần để giải thích kinh: 1. Phần tựa thuyết về ý kinh; 2. Bao nhiêu bộ loại; 3. Khai hợp; 4. Trước sau; 5. Tông kinh; 6. Đề kinh; 7. Truyền dịch; 8. Ứng nghiệm;. 9. Chương đạo; 10. Chánh văn.

## I. THUYẾT VỀ Ý KINH

Hỏi : Phật vì nhiều nhân duyên khác nhau mà thuyết kinh Ma Ha Bát-nhã, nay vì những nghĩa gì mà thuyết kinh này?

Đáp: Kinh Ma Ha Bát-nhã (Đại Bát-nhã). Vì Bồ-tát mà rộng thuyết Bồ-tát Hạnh. Còn kinh này là vì chữ Đại Nhơn mà lược thuyết Đại pháp. Bởi như kinh nói: “Phật cáo Tu Bồ-tát: Thử kinh vị phát Đại thừa giả thuyết, vị Tối Thượng Thừa giả thuyết.

Hỏi: Vì sao vì chư đại nhơn thuyết đại pháp?

Đáp: Phật pháp vô lượng, lược thuyết Nhân quả thì bao gồm tất cả. Nhân; đó là Đại nguyện chơn thật, Đại hạnh chơn thật của Bồ-tát. Nói Đại Nguyện là; như Kinh nói: Bồ-tát trú trong tâm Bát-nhã, muốn độ khắp tất cả chúng sanh nhập vô dư Niết-bàn mà thật vô sở độ. Nói Đại Hạnh là; như kinh; “Bồ-tát bất trú ở pháp mà hành Bồ thí,... tất cả chư hành mà vô sở hành”. Nếu chẳng lấy tâm Bát-nhã mà phát nguyện thì nguyện chẳng thành nguyện. Nếu chẳng lấy tâm Bát-nhã để tu hành thì Hành chẳng thành hành. Do đó, Bồ-tát muốn tu nguyện tu hạnh cần phải có Bát-nhã. Đó gọi là nghĩa của Nhân. Cái gọi là Quả: Vì Bồ-tát hành cái Nhân có Bát-nhã. Đó gọi là nghĩa của Nhân. Cái gọi là Quả: vì Bồ-tát hành cái Nhân vô sở đắc, cho nên đắc cái quả vô sở đắc. Quả vô sở đắc tức là Như Lai thật tướng pháp thân. Như kinh nói: “chẳng thể bằng chư tướng được thấy Như Lai, nếu thấy chư tướng phi tướng thì thấy Như Lai vô vi pháp thân”. Nay muốn thuyết cho chư đại nhơn về Nhân quả đó mà thuyết kinh này. Lại nữa, vì hiện tại vị lai tất cả chúng sanh, phân biệt một cách chơn thật về lợi ích công đức, cho nên thuyết kinh này, như Kinh nói: “Sau khi Phật diệt độ, năm trăm năm sau, trong Bát-nhã, năng sinh một niệm tịnh tín, ngoài được chư Phật hộ niệm, trong đắc vô biên công đức, hơn cả bố thí trên bảo đại thiên, cũng hơn cả bố thí hàng sa thân mạng”. Lại nữa, vì muốn thuyết Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn, cho nên thuyết kinh này. Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn nghĩa là thật tướng của chư pháp diệt tất cả hý luận, quá tất cả ngôn ngữ, cũng vô sở quá, cũng vô sở diệt, thí như đồng lửa lớn, bốn bề chẳng thể tiếp xúc, vô sở y chỉ, như kinh nói: “bất khả thủ, bất khả thuyết”, nghĩa là chẳng thể thủ tâm hành đoạn, chẳng thể thuyết ngôn ngữ diệt, tức là Đệ Nhất nghĩa tất Đàn. Lại nữa, vì thọ thỉnh thuyết pháp, lòng Đại bi tâm, cho nên thuyết kinh này. Như kinh Pháp Hoa nói: “Trong ba bảy hai mươi mốt ngày, tư duy việc như vậy; chúng sanh chư căn độn, vui đắm lạc thú, mù mờ bởi si, ta thà chẳng thuyết pháp, mau nhập Niết-bàn. Bấy giờ phạm vương cúi đầu khuyến thỉnh; chúng sanh căn tính có Thượng,

trung, hạ, nguyện khai cam lộ môn vì họ mà diễn thuyết pháp”. Vì vậy mà Như Lai liền đến Lộc Uyển thuyết về Tứ Đế, rồi đến Kỳ viên diễn về Bát-nhã.

Hỏi: Xưa kia, tại Lộc Uyển, thuyết Tứ Đế, có thể đó là vì phạm vương, nay tại kỳ viên, diễn về Bát-nhã, sao lại thiếu phần thọ tỉnh?

Đáp: Phạm Vương thỉnh cầu, chẳng chỉ Tiểu pháp, Như Lai thọ thỉnh, vốn vì Đại sư. Đại sư; là cái gọi là Bát-nhã Ba-la-mật. Lại nữa, vì Phật muốn tập hợp các phương thuốc pháp, trị lành bệnh nan y, cho nên thuyết kinh này. Nguyên do là sao? Tất cả chúng sanh, có hai loại bệnh; 1. Thân bệnh đó là lão bệnh, tử; 2. tâm bệnh; là Tham, sân, si. Vì Từ khi có sinh tử đến nay chẳng đắc được thuốc Bát-nhã, không có người có khả năng trị bệnh này, Phật dùng Bồ-tát Kim Cang đập tan hai bệnh, cho nên thuyết kinh này. Lại nữa, Phật muốn tăng cường niệm Phật Tam Muội của chư Bồ-tát mà thuyết kinh này. Tất cả chúng sanh tuy muốn niệm Phật, chẳng biết Như Lai, thì thường rơi vào tà quán. Như kinh: “Dùng sắc thất ta, âm thanh cầu ta thì đọa tà đạo, chẳng thể thấy pháp thân”. Pháp thân; nghĩa là lấy chánh pháp làm thân, gọi là pháp thân. Kinh Hoa Nghiêm nói rằng: “Chánh pháp tính viển ly tất cả con đường ngôn ngữ, tất cả thú và phi thú thấy đều tịch diệt tướng”. Chánh pháp tính tức là Thật tướng, kinh này tỏ rõ Thật tướng, tức là tỏ rõ pháp thân. Cho nên quán thân thật tướng, quán Phật cũng vậy. Quán ấy gọi là chánh Quán, khác với quán ấy gọi là tà quán. Lại nữa, vì muốn hiển thị rõ trung Đạo, nhổ bỏ Nhị Biên kiến mà thuyết kinh này, như Kinh nói: “Người phát Tam Bồ-đề tâm, với pháp chẳng thuyết đoạn diệt tướng”. Bồ-đề tâm tức là Đạo tâm. Đạo là chánh Đạo, pháp chánh Đạo tâm, há lại rơi vào Đoạn và Thường, nếu rơi vào Đoạn Thường tức là phát Đoạn Thường tâm, đó ắt chẳng gọi là pháp Chánh Đạo tâm. Nay muốn khiến chư Bồ-tát phát Chánh Đạo tâm, đập tắt Đoạn Thường quán, cho nên thuyết kinh này. Lại nữa, vì muốn thuyết pháp môn khác, niệm xứ khác cho nên kinh này. Xưa kia, thuyết Thiện môn, bất thiện môn, ký môn, vô ký môn, những Niệm xứ thường, vô thường, khổ, lạc,... Nay muốn thuyết Phi Thiện môn, phi bất thiện môn, phi ký môn, phi vô ký môn, phi Thường Niệm Xứ, phi vô Thường Niệm Xứ, như kinh nói: “Pháp còn nên xả, hà hướng phi pháp”. Lại nữa, vì muốn chuyển những chướng sâu nặng của chúng sanh mà thuyết kinh này, phần sau nói rằng: “Đúng phải đọa Ác Đạo, nhờ thọ trì kinh mà ba Ác Đạo tiêu diệt, sẽ đắc tam Bồ-đề. Những Nhân duyên như trên đều căn cứ theo văn của kinh và theo cuốn Đại Luận của ngài Long Thọ mà nói về nhân

duyên thuyết Bát-nhã.

Hỏi: Kinh này thuyết cho người thuộc giai vị nào?

Đáp: Có người nói rằng: Bát-nhã là sở hành của những vị đã đạt giai vị cao, chúng ta giai vị phàm phu há lại vào sự ấy, cho nên nhìn bờ mà tự tuyệt. Nay nói chẳng vậy: người kia lại là tự mình tạo ra chướng ngại trong pháp vô ngại, đáng thương lắm thay! Nếu nói rằng Bát-nhã ắt tại Cao Vị, người đạt giai vị cao, vốn tự chẳng đọa Ác Đạo, sao còn đợi tu tập thực hành mới đắc ly? Nay kinh nói rằng: “Muốn chẳng đọa Ác Đạo, chẳng sinh nhà ti tiện, muốn đời đời sanh cõi người, cõi trời, cõi Tịnh Độ thọ hưởng lạc thú, cho đến cứu cánh Đại Niết-bàn, cần phải học Bát-nhã”. Ý nói rằng người đứng phải bị đọa Ác Đạo nhưng nhờ thực hành Bát-nhã mà chẳng đọa. Do vậy, từ Bạc Địa phàm phu trở lên cho đến Thập Địa trở về đều cần phải học Bát-nhã. Lại nữa, có sở truyền của ngài Bồ-đề Lưu Chi; Kim Cang Tiên luận sư đệ tử của ngài bà Đẩu Bàn Đậu, chú thích kinh Bát-nhã cũng nói về duyên khởi khi thuyết Bát-nhã nguyên do thuyết Bát-nhã là vì đoạn chúng sanh mười loại chướng. Mười loại chướng là: 1. Vô vật tướng chướng; 2. Hữu vật tướng chướng; 3. Phi hữu tựa hữu tướng chướng; 4. Báng tướng chướng; 5. Nhất Hữu tướng chướng; 6. Dị Hữu Tướng chướng; 7. Thật Hữu tướng chướng; 8. Dị Dị tướng chướng; 9. Như Danh nghĩa tướng chướng; 10. Như Nghĩa Danh tướng chướng. Mười chướng này, chướng ngại Bát-nhã. Tám bộ Bát-nhã, trong mỗi một bộ đều mười chướng.

1. *Vô vật tướng chướng*: Chúng sanh từ nhiều kiếp đến nay, dính mắc ngã và ngã sở, thường mắc bệnh Hữu, do vậy mà Như Lai huyết “tất cả pháp đều tất cánh không”, nhưng người vâng theo giáo, khi nghe tất cánh không, bèn khởi Tà kiến, cho rằng không có Nhân quả, đánh mất nhị Đế. Đoạn kiến này, chướng ngại Bát-nhã, vì chướng đó mà Phật thuyết kinh này, như kinh này: “Bồ-tát bất trí Nhất thuyết pháp hành ư. Bồ thí đẳng nhất thiết chư hành, vì lấy vạn ạnh làm Nhân, pháp thân làm chủ, cho nên tuy tất cánh không mà Nhân quả chẳng mất.

2. *Hữu vật tướng chướng*: trước kia là Đoạn kiến. Nay là Thường kiến. Người vâng theo giáo, đã nghe Bồ-tát hành Nhân mà đắc Quả bèn cho rằng Nhân là Năng cảm, Quả là năng thù (báo trả), có người năng hành, có hạnh sở hành, thế là Vô kiến (vô kiến; kiến chấp rằng không có gì cả, không có nhân không có quả) tuy mất, niệm hữu lại sinh, gọi đó là chướng, vì chướng này mà thuyết Bát-nhã để trị nó, như kinh nói: “Nếu Bồ-tát có ngã tướng nhưn tướng thì phi Bồ-tát”, thấy có pháp tướng hay phi pháp tướng cũng phi Bồ-tát, tuy lại hành Thí những cả

ba sự vẫn không. Nhân quả rõ ràng mà chưa từng cảm ứng, giống như trồng cây trong hư không, cũng giống như dệt lưới trong bầu trời, há lại nghe Hữu bèn khởi Thường kiến.

3. *Phi Hữu tựa Hữu tướng chướng*: Người vâng theo giao khi nghe trên nói “Bồ-tát chẳng trước Hữu Vô”, bèn sinh di kiến; Nếu Hữu và vô đều bất khả đắc thì sao lại có vạn pháp tác dụng khác nhau, như tục trần khác độ, Tứ Đại tướng phản. Vì có tác dụng của vạn pháp cho nên biết là bất vô. Hỏi: Sao gọi là Phi hữu tựa Hữu? Đáp: Ví như Dương Viên (những áo giặc thường xảy ra khi đi dưới ánh nắng mặt trời gay gắt trong sa mạc) là phi Hữu tựa Hữu (chẳng phải là có mà tựa như có), chúng sanh thấy cái Hữu của vạn dụng, cái Hữu đã thấy đó là phi Hữu tựa Hữu, cho nên gọi đó là chướng. Làm thế nào trị chướng đó? Vẫn dùng thí dụ mà phá, thí dụ như Dương viên, tuy lại tựa Hữu nhưng thật thì phi Hữu. Hữu được thấy đó vốn tự nó phi Hữu. Như kinh nói: “Nhất Hợp tướng thì bất khả thuyết, nhưng người phạm phu tham trước sự ấy”, những dụ sau; mộng, Huyền, bào, ảnh cũng là phá chướng này.

4. *Báng tướng chướng*: hoặc là nghe chướng thứ hai trên, Hữu vật tướng chướng, pháp thể là không, tiếp đó nghe chướng thứ ba; vạn pháp Dung không, bèn cho rằng sinh tử và Niết-bàn, chúng sanh và Phật tánh tất cả đều không, tạo tác không kiến này, bèn báng bỏ Phật tính. Nguyên do là sao? Nay xét về không; sinh tử hư vọng, khả đắc là không, Phật tính phi vọng (Phật tính chẳng phải là vọng), do vậy bất không (chẳng không). Vì kinh nói rằng: “Không là hai mươi lăm Hữu, Bất không là Đại bất Niết-bàn”. Văn phần sau của kinh này nói rằng: “Diệc phi vô tướng” (cũng phi vô tướng) phi vô tướng chính là pháp tính, chẳng phải là không có tính tướng.

Hỏi: Kinh Niết-bàn có nói đến Phật Tính, kinh Bát-nhã đâu có nói Phật tính?

Đáp: “Kinh Niết-bàn tỏ rõ Phật tính, kinh Bát-nhã chưa tỏ Phật tính”, đó là thuyết của môn nhân Ha Lê. Nay đệ tử của Bà Tấu tỏ rằng, Bát-nhã và Phật tính chỉ là tên gọi khác nhau của Nhãn mắt (cùng chỉ cho một thứ). Do vậy, kinh Bát-nhã cũng tỏ rõ Phật tính.

#### 5. *Nhất Hữu Tướng Chướng*

6. *Dị Hữu Tướng chướng*: Đây tức là nhất và Dị tương đối nhau, nhất và dị này thông cả hai kế chấp Nội và ngoại, đủ sẵn tất cả chư pháp như tăng Khư cho là Nhất (cùng một), Thế Sư cho là Dị (hai khác), Ni Kiên Tử cho là diệc Nhất diệc Dị, Nhã Đề Tử cho là Phi Nhất Phi Dị, bốn thứ chấp này đều đều chướng Bát-nhã. Lại như người học

Phật giáo; hoặc có người nói rằng Hai Đế là cùng một thể, Hai Đế là hai thể khác nhau, hoặc nói rằng; vì tướng tục giả cho nên là Nhất (cùng một), vì thật pháp diệt, cho nên là Dị, chấp chắc như vậy cũng chướng Bát-nhã. Làm sao trị nó? Như Văn sau nói: “Như Lai thuyết nhất hợp tướng tắc phi Nhất hơn tướng” cũng nên nói thêm câu: “Như Lai thuyết Dị tán Tướng tắc phi Dị Tán tướng” (Như Lai nói Tướng rời rạc khác nhau thì chẳng phải là tướng rời rạc khác nhau). Câu “Đản phàm phu tham trước kiến Nhất Hợp Tướng” (nhưng phàm phu dính mắc cho là nhất hợp Tướng), cũng nên thêm câu “Phàm phu tham trước kiến dị tán tướng”. (phàm phu tham dính cho là Tướng rời rạc khác nhau). Chư Phật Bồ-tát khi xét về Nhất Dị đó, rốt cuộc chẳng lấy theo Danh để phá Nhất Dị.

7. *Thật Hữu Tướng Chướng.*

8. *Dị Dị tướng chướng:* Hai chướng này là chấp giáo chấp tướng, thành ra một đôi, sáu chướng sự trên đều lấy không mà phá trừ. Người (mê) Hoặc bèn nói rằng: Nếu đã là vô, thì vì sao Phật lại thuyết, vì Phật đã thuyết, cho nên biết là bất vô, giống như sắc pháp, nếu nó là vô thì không nên nói là sắc, vì nói là sắc cho nên biết là phi vô. Vì chấp lời Phật thuyết mà nói rằng pháp là thật hữu (thật có). Cho nên gọi đó là chướng, làm sao trị nó? Như văn sau nói: “Bồ-tát chẳng nên trú sắc sinh tâm, chẳng nên trú thanh, hương, vị, xúc, pháp sinh tâm”. Nếu có lục trần, sao lại bất trú? Vì bất trú, cho nên biết là không có (vô) lục trần. Như Lai tuy nói có lục trần nhưng chỉ là mượn danh tự, sao lại chấp ở giả danh bèn nói là thật có (Thật Hữu). Về Dị Dị tướng chướng; Người (Mê) Hoặc nói rằng: Nếu chư pháp chỉ có cái giả danh, không có thật thể thì sao chư pháp mỗi một pháp đều có tướng. Nếu thấy con chim Thiên nga thì biết là có hồ nước, thấy khói thì biết có lửa, đó gọi là Tiêu tướng. Cổ nhỏ, mép thô, đáy bằng, bụng lớn, đó là thể tướng của chiếc bình. Sừng nhọn, thùy hồ, đó là thể tướng của con trâu. Đã có những tướng đó thì chẳng chỉ có giả danh, người tạo chấp này, tức gọi là chướng. Làm sao trị nó? Như kinh nói: “Ly nhất thiết tướng, tức danh chư Phật”, nếu thật có tướng thì làm sao ly nổi, vì ly được cho nên biết là vô tướng.

9. *Như Danh nghĩa tướng chướng.*

10. *Như nghĩa danh tướng chướng:* Nói về Như Danh Nghĩa Tướng Chướng, Người Hoặc cho rằng; nếu chư pháp danh tên lửa để gọi lửa thì lửa đến, nước chẳng đến, dùng tên nước gọi nước thì nước đến, lửa chẳng đến, cho nên biết có Danh để biểu về pháp thì, pháp thể bất vô, người cho như vậy tức gọi đó là chướng. Mà chướng thứ chín này khác

với chương thứ bảy kể trên. chương thứ bảy vì chấp lời Phật dạy mà sinh ra mê đính, còn chương thì xét ngay tướng, danh mà nói là có vật thể, cho nên là khác. Làm sao trị nó? Như phần sau kinh nói: “Thuyết vi trần tắc phi vi trần”, như tụ tập vi trần lại nối nhau thì thành tế sắc, tụ tế sắc... thành thế giới. Tuy có cái danh thế giới nhưng thật không có cái Thể của nó,... tuy có cái Danh của Vi Trần nhưng thật không có cái thể, đã không có Thể thì sao lại có Danh như ngài Triệu Công nói: “Danh không có dáng công để đắc vật, vật không có cái thật để ứng danh”. Danh không có công đắc vật tức là phi Danh. Vật không có cái Thật để ứng với Danh, tức là phi vật. Phi danh, phi vật thì Danh và vật ở tại đâu.

*10. Như nghĩa Danh Tướng chương:* Người Hoặc nói rằng: Nếu chư pháp vô thể thì làm sao chúng sanh thọ dụng vạn pháp, đã thọ dụng thì có thể của vạn pháp, vì có cái Thể của vạn pháp thì phải có cái Danh của vạn pháp, lấy thể để chứng Danh, nên gọi đó là bị chương. Làm sao trị nó? Như phẩm sau kinh nói: “Nhất thiết hữu vi pháp như mộng huyễn bào ảnh”, nội tâm và ngoại cảnh đều vô sở hữu thì sao lại nói có pháp thể, lấy thể để chứng danh?

Hỏi: Mười chương trên, Bát-nhã trị chúng, nay nên dùng giải thích trên hay chẳng dùng giải thích trên?

Đáp: Nếu ắt phải nói có (Hữu). Hoặc là năng chương, giải là Năng Biệt, vẫn là sinh diệt quan (quan điểm), nghĩa tức là chương thì cần phải phá nó. Nếu nói Bát-nhã là năng phá, chương là sở phá, vì kiến mà phá, vì bất kiến mà phá, vì độc (một mình) mà phá, vì bạn mà phá, cứ như vậy mà kiểm trách thì chẳng thấy cái Hoặc để phá, chẳng thấy cái giả sinh, đó tức là phi giải phi Hoặc, vô sinh vô diệt. Nếu sự này liễu ngộ thì mới gọi là Bát-nhã.

## II. BÁT NHÃ NHIỀU ÍT

Hỏi: Có mấy loại Bát-nhã Ba-la-mật?

Đáp: tìm cả nam bắc, kiểm khắp kinh luân, số bộ khác nhau:

*1. Có hai loại:* Xuất ở cuốn Đại Trí Luận, quyển 41 và quyển 99 nói: Bát-nhã có hai loại: 1. Thuyết chung cho cả Thanh văn. 2. Chỉ thuyết cho chư Đại Bồ-tát Thập Địa, những giai vị dưới Thập Địa chẳng nghe. Các bộ Bát-nhã hiện nay đa phần là thuyết chung cho cả Thanh văn.

*2. Có ba loại:* ba loại là, cuốn Thích Luận, quyển 67 nói: Bát-nhã bộ loại có nhiều có ít, có Thượng, trung, hạ. Đó là Quang tán Bát-nhã, phóng quang Bát-nhã, Đạo hành Bát-nhã, Thuyết củ nói: bộ Quang



Tán có năm trăm quyển, ở Trung Hoa chỉ có mười quyển rời rạc, hoặc chia thành mười hai quyển, có ba mươi bảy phẩm, tức là Thượng phẩm, bộ Phóng Quang Bát-nhã là Trung phẩm. Đạo Hành là Hạ Phẩm. Bộ Phóng Quang Bát-nhã có hai mươi quyển, là cổ Đại phẩm, do Đạo An Pháp sư giảng, bản tâm định hiện nay có hai mươi bảy quyển, hoặc là hai mươi bốn quyển. Đối Tiểu phẩm là Đại phẩm. Ba bộ trước đúng phải là Trung phẩm. Bộ Đạo Hành Bát-nhã tức là Tiểu phẩm, có mười quyển, có bản tâm định bảy quyển. Cuốn Thích Luận quyển 79 nói: Bát-nhã, nghĩa là vô biên nhưng số quyển có hạn: Đó là Tiểu phẩm, phóng quang, Quang tán đã kể trên, hai bộ còn lại giống trên nhưng lấy tên Tiểu phẩm thay cho Đạo Hành, cho nên biết Đạo Hành tức là Tiểu phẩm.

3. Có bốn loại Bát-nhã: Ở trường Am Duệ Pháp sư viết bài tự cho bộ Tiểu phẩm nói rằng: Kinh này chánh văn gồm có bốn loại; nhiều thì mười vạn kệ, ít thì sáu trăm kệ. Đại phẩm ở đây chỉ là trung phẩm của Ngoại quốc mà thôi, tùy nghi mà nói thì đâu đủ để cho là nhiều hay ít, tuy nêu tên bốn bộ nhưng chẳng kê số. Có người nói: nên lấy kinh Kim Cang Bát-nhã thêm vào ba bộ trên thành ra là bốn bộ, nhưng Kim Cang chỉ có ba trăm mấy kệ. Duệ Công nói: Ít thì sáu trăm kệ. Cho nên biết chưa chắc dùng Kim Cang để bổ túc cho đủ số.

Tiếp theo là nói về năm thời Bát-nhã, xuất ở kinh Nhân Vương đầu kinh nói: “Thích Ca nhập Đại tịch Định, chúng nói với nhau, Đại giác Thế Tôn trước kia đã vì đại chúng chúng ta hai mươi chín năm thuyết ma Ha Bát-nhã Ba-la-mật, kim cang Bát-nhã, Thiên vương vấn Bát-nhã, Quang tán Bát-nhã, nay lại phóng quang để tác sự gì”. Đã kê ra bốn loại ở trước, loại thứ năm sau cùng thuyết kinh Nhân vương Hộ quốc Bát-nhã. Lại nữa phần ký ở cuối kinh. Đại Bi Tỳ kheo Ni Bốn Nguyên, hoặc tại phần ký ở cuối kinh Nhân Vương ghi rằng: Năm thời Bát-nhã; đó là Phật trong ba mươi năm thông hóa người tam thừa: 1. Phật tại vương xá thành, thuyết Đại phẩm Bát-nhã, Tiểu phẩm xuất ra từ trong đó; 2. Phật tại Xá Vệ Kỳ Viên tịnh xá, thuyết kim cang Bát-nhã, bản có tám quyển, ở Hoài Nam bị thiếu sót chỉ có một phẩm hiện lượng công đức, làm thành riêng một quyển, tên bản gốc tồn lại cũng gọi là Kim Cang; 3. Phật tại Kỳ Hoàn thuyết Thiên Vương Vấn Bát-nhã, đại bản chẳng đến đất Hán (Trung Hoa), nước này chỉ có Tu Chơn Thiên Tử vấn Bát-nhã (7 quyển), pháp tài vương Tử Vấn Bát-nhã (3 quyển), Tứ Thiên Vương Vấn Bát-nhã một quyển, đều xuất ra từ trong này; 4. Phật tại Vương Xá thành, thuyết Quang tán Bát-nhã, bộ thành



cụ, Bộ Đạo Hành, bộ Quảng tịnh, ba bộ này xuất từ trong Quang tán; 5. Phật tại vương xá thành, thuyết Hộ quốc Bát-nhã.

Tiếp nữa, Ngài Lưu Chi Tam tạng nói rằng: Bát-nhã đúng thì có 8 bộ: bộ thứ nhất có mười vạn kệ. Bộ thứ hai có hai vạn năm ngàn kệ, hai bộ này còn ở tại ngoại quốc. Bộ thứ ba có hai vạn hai ngàn kệ, tức là bộ Đại phẩm. Bộ thứ tư có tám ngàn kệ, tức là Tiểu phẩm. Bộ thứ năm có bốn ngàn kệ. Bộ thứ sáu có hai ngàn năm trăm kệ. Hai bộ này cũng chưa truyền vào đất Hán. Bộ thứ bảy có sáu trăm kệ, tức là Văn Thù Sư lợi Bát-nhã. Bộ thứ tám ba trăm kệ, thức là bộ kim cang Bát-nhã này. Còn nói rằng: có Quang tán, Đại không, Đạo Hành. Ngài Lưu Chi Tam Tạng nói: Đó đều là một phẩm trong Bát-nhã mười vạn kệ, chẳng phải là bộ riêng. Nay căn cứ theo cuốn Thích Luận để xét nghiệm thì khác với thuyết của ngài Lưu Chi. Cuốn Thích Luận nói rằng: “Niết-bàn bộ loại có nhiều có ít, có thượng trung hạ”, sao lại nói Quang Tán, Đạo Hành, chẳng phải là những bộ riêng biệt? lại nữa, cuốn Đại Luận quyển một trăm nói: “Như vậy, Trung Bát-nhã hoặc có hai vạn hai ngàn kệ. Đại Bát-nhã có mười vạn kệ. Chư Long Thiên cung có ngàn ức vạn kệ, vì thọ mệnh họ dài lâu, niệm lực (trí nhớ) kiên cường nên nghe được nhiều thuyết. Thọ mệnh con người ngắn ngủi, trí nhớ yếu kém, chỉ có một ít văn tự”. Nếu vậy chẳng hạn tại năm thời hạn mà hiện tám bộ.

### III. KHAI HỢP

Hỏi: Kinh khác không có tái thuyết, vì sao chủ bộ kinh Bát-nhã lại vô lượng?

Đáp: Phật kinh vô lượng, kinh đến nước Hán, số chẳng đáng nói, nhưng nay chỉ thấy Bát-nhã nhiều bộ, chưa thấy kinh khác, có nhiều bộ, nay luận về vấn đề Bát-nhã nhiều bộ: chúng sanh nhập đạo phải do từ Bát-nhã, nguyên do là sao? Tất cả hàng phàm phu chưa đắc đạo đều do bởi Hữu sở y trước (có chỗ nương dựa, có chỗ dính mắc, có chỗ chấp trước, có lẽ dịch đúng nhất là dính mắc vào chỗ Hữu. Vì Hữu và Vô là hai phạm trù khác nhau,...) Bát-nhã chánh phá cái Hữu sở y trước (nương dính vào phạm trù Hữu) của chúng sanh, cho nên thuyết pháp, Vô y trước (y trước vào phạm trù vô, có người hiểu là pháp không có y trước, pháp không có chỗ nương dựa). Bát-nhã là chơn thật sám hối. Các kinh Đại Thừa khi biện về sám hối chơn thật đều y theo Bát-nhã, nương vào Bát-nhã. Như kinh Phổ Hiền nói: “Tất cả biển nghiệp chướng, đều sinh từ vọng tưởng, nếu người muốn sám hối, đoan tọa niệm thật tướng”. Kinh Đại Niết-bàn cũng nói: “nếu nghe vô ác, vô thọ, trong tội của

vương, ắt đắc trừ diệt”.

Hỏi: Chư kinh mỗi kinh thuyết pháp vô sở đắc đều diệt tội nặng, sao đây chỉ nói chủ kinh diệt tội đều y theo nương theo Bát-nhã?

Đáp: Chư Đại thừa kinh tuy đều là vô y, vô đắc, nhưng chỉ có kinh Bát-nhã tạo tác nhiều thuyết vô y, vô đắc, chánh phá căn bệnh y, đắc của chúng sanh, kinh khác chẳng vậy, đến như kinh Niết bàn chính yếu nói về Thường, vô thường, kinh Pháp Hoa tỏ về pháp “Hội tam quy nhất”, kinh Hoa Nghiêm nói chi tiết về Bồ-tát nhân quả đức hạnh, chẳng biện rõ về vô y vô đắc. Do vì nghĩa trên, chúng kinh thuyết đắc đạo cùng với Diệt tội đều cần Bát-nhã, do vì Bát-nhã có nhiều bộ khác nhau, nên chỉ chỉ lấy yếu chỉ chính của chúng. Chúng sanh thường có căn bệnh “y, đắc”, nên Như Lai thường thuyết pháp “vô y vô đắc”. Như kinh Nhi Da nói: “Phật từ đêm đắc Đạo cho đến đêm Nê Hoàn (Niết-bàn) thường thuyết Bát-nhã”. Năm thời và tám bộ đâu có gì nhiều.

Hỏi: Niết-bàn năm thời thành ra năm bộ, Hoa Nghiêm tám hội sao lại chẳng thành tám bộ? Tám Hội đã hợp thành một bộ, sao năm thời chẳng hợp lại thành một bộ?

Đáp: Xét chung thì đều cùng loại như nhau. Nay chẳng vậy, Hoa Nghiêm tám hội, nó mang ý nghĩa là trước sau tương thành cho nhau, như trước nói; Thập Tín, Thập Trú, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập Địa và Đại Tiểu Tướng hải, đó tức là cạn và sâu, thứ tự nhân quả tương thành cho nhau, cho nên có thể hợp lại thành một bộ. Còn Năm thời Bát-nhã chẳng phải là cạn, sâu thứ tự trước sau tương thành nhau, cho nên khai ra thành năm bộ.

#### IV. HAI KINH TRƯỚC SAU

Hỏi: Kinh Ma Ha Bát-nhã và kinh Kim Cang Bát-nhã, kinh nào thuyết trước?

Đáp: Khai Thiện pháp sư, Hội khể cơ pháp sư, Cô Tô Hoa Sơn Nhan Pháp Sư, Đại lãnh Sư đều nói: “Như Kinh Nhân Vương đã liệt kê; trước thuyết Ma Ha, tiếp đó thuyết kim cang”, còn dùng hai nghĩa để chứng thực điều trên: 1- Cuốn Đại Trí Luận nói: “ Trước kia chưa thuyết Bồ-tát Hạnh, nay mới bắt đầu muốn vì Di Lạc,... thuyết Bồ-tát hạnh, cho nên thuyết (Ma Ha) Bát-nhã”. Nếu trước kia đã thuyết Kim Cang ắt đã thuyết Bồ-tát Hạnh thì chẳng nên nói là “chưa thuyết”. 2- Phần đầu kinh Kim Cang Bát-nhã nói: “Thiện hộ niệm chư Bồ-tát, thiện phó chúc chư Bồ-tát”. Chưa thuyết kinh Ma Ha Bát-nhã thì chưa có Bồ-tát thì làm sao phó chúc hộ niệm? Thuyết kinh Ma Ha Bát-nhã xong rồi

mới có Bồ-tát, kinh Kim Cang Bát-nhã là thuyết sau thì mới có thể nói “Hộ niệm phước chúc Bồ-tát”.

Lại có người nói: Trước thuyết kinh Kim Cang, sau thuyết kinh Đại Phẩm (Kinh Ma Ha Bát-nhã, còn gọi là Đại Bát-nhã). Căn cứ vào đâu mà biết điều đó? Có ba nghĩa và ba văn để chứng thực. Ba nghĩa là:

1. Kim Cang là tên gọi của phá tướng. Trong mười hai năm gọi là Hữu Tướng giáo, những người thụ giáo, sinh tướng phân biệt, chấp chặc khó trừ, Phật đầu tiên khai mở kinh này, tỏ về đạo lý thâm sâu của vô tướng để phá tướng kia trước dính tâm, vì vậy mà mượn Kim Cang dụ cho không giải.

2. Khi thuyết kinh này chỉ tập hợp ngàn hai trăm năm mươi Tỳ kheo, chẳng rộng rãi tập hợp Thiên như Bồ-tát, chính vì sắp nói về thâm thâm không lý để hóa độ những chúng sanh trước tướng, khiến cho những đệ tử thân cận sớm được ngộ giải, nhờ đó mà tiện cho việc truyền giáo, tiện cho ciệc Thanh Văn giúp Phật hoàng dương giáo hóa. trong lý Bồ-tát cận Phật sự tích càng xa hơn. Lại vừa muốn khiến Bồ-tát chuyển giao, để Thanh Văn vọng ngạn mà thối, cho nên trước tiên vì những người thường theo Phật mà thuyết kinh này.

3. Hình tiểu mà có Đại. trước kia thuyết kinh này (kim cang) rất tóm lược, chưa nói chi tiết về Bồ-tát vạn hạnh, gọi đó là Tiểu, về sau diễn nói phóng Quang Bát-nhã, kinh này mới trở lại nói mở rộng chi tiết về vô tướng giải vạn hạnh sai biệt, danh là kinh Ma Ha Bát-nhã, suy từ nghĩa trên mà biết Kim Cang Bát-nhã là thuyết vào thời thứ nhất, tiếp theo là Ma Ha Bát-nhã tại thời thứ hai.

Văn chứng cũng có ba:

1. Phần sau kinh này (kim cang) “Tu Bồ-đề hỏi Phật: có chúng sanh nào khi nghe ngôn thuyết chương cú như thế, sinh thật tín hay không?” Nếu trước kia đã thuyết Đại phẩm rồi, vô lượng chúng sanh đắc tín giải ngộ, chuyển giáo thuyết pháp, Thiện Cát (Tu Bồ-đề) ở Đại Phẩm (Kinh Đại Bát-nhã) giáo môn chưa từng có nghi ngờ này, đợi cho đến kinh này (kim cang) mới trở lại nghi hỏ, nghĩa thật khó hiểu!

2. Ngài thiện cát giải ngộ nói: “Tôi từ xưa nay sở đắc tuệ nhãn chưa từng được nghe kinh như vậy”, Nếu vậy trước kia Phật thuyết Đại phẩm, (trước kia Tu Bồ-đề đã nghe rồi) há lại chẳng thể thuyết kinh chuyển giáo, đâu thể nói là “chẳng nghe thâm kinh”. Nếu đã nghe mà chưa ngộ thì là làm sao có khả năng chuyển giáo.

3. Thiện Cát đáp Phật: “Chẳng nên lấy ba mươi hai tướng thấy

Như Lai”. Nếu trước kia đã nghe Đại phẩm rồi thì sao lại còn chấp sắc tướng là Phật. Nếu sinh chấp đó thì chẳng gọi là “giải không”. Mọi biết rằng vì chấp chắc Tướng giáo ngày xưa mà cho sắc thân là Phật. Về ngài khai Thiện nêu ra hai nghĩa để làm chứng. Nay cần giải thích chúng: 1. Đại Trí Luận nói: “Trước thời thuyết Ma Ha Bát-nhã, chưa nói về Bồ-tát Hạnh”. Đó là chưa nói chi tiết về Bồ-tát Hạnh mà thôi, chứ chẳng phải chẳng đã lược thuyết Kim Cang; 2. Vì chưa thuyết Đại phẩm nên chưa có “Bồ-tát thiện phước”. Việc này chẳng vậy. Nay nói rằng: Phật sơ thành đạo, lấy Tam thừa độ người, há lại không có Bồ-tát phước, Di lặc tức là người ấy, căn cứ theo văn và nghĩa mà suy nghĩ thì biết rằng kinh Kim Cang được thuyết trước. Nay tỏ rằng: Hai giải thích đó chưa thể chính xác, lời nói tùy nghi thì sao lại có thể định chúng là có trước hay sau, hoặc có cùng một thời thuyết đủ cả nhiều bộ, hoặc có thể cùng một bộ mà trải đủ cả nhiều thời, đợi đến trong Đại phẩm sẽ giải thích ngọn ngành hơn.

## V. KINH TÔNG

Hỏi: Kinh này lấy gì làm Tông?

Đáp: Người giải thích khác nhau, có người nói: lấy vô tướng cảnh làm tông. Vì sao? Khi thuyết kinh này chính là để quét sạch vạn tướng tỏ rõ lý vô tướng, cho nên lấy cái lý của vô tướng làm tông của kinh này.

Có người nói: kinh này lấy Trí tuệ làm tông, tự có hai thuyết: một thuyết nói; Tuệ có hai loại: 1. Trí tuệ trong Nhân; 2. Trí tuệ trong Quả. Nay chính là lấy trí tuệ trong Nhân làm tông của kinh này. Có bốn văn làm chứng: 1. Phần đầu Kinh Đại phẩm nói: “muốn đắc Nhất Thiết chủng trí, nên học Bát-nhã”. Ý nói: muốn đắc Phật Địa trí tuệ thì phải tập trí tuệ trong Nhân; 2. Phẩm khuyến học “Thông khuyến tam thừa học Bát-nhã”. Kinh này chưa thuyết Nhị thừa làm Phật mà khuyến khiến học Bát-nhã, chứng Bát-nhã chỉ ở tại trong Nhân chứ chẳng phải là Quả; 3. Phần đầu của cuốn Thích Luận nói: “Vì Di Lặc,... thuyết Bồ-tát Hạnh, cho nên thuyết Bát-nhã”, mới biết là Bát-nhã hành ở trong Nhân, đến quả thì đổi tên là vạn Đức; 4. Thích luận quyển 49 nói: “Trong Nhân thì tên gọi là Bát-nhã, khi Bồ-tát thành Phật thì chuyển tên gọi là Nhất Thiết Chủng Trí”, cho nên Bát-nhã chẳng thuộc Phật, chỉ thuộc Bồ-tát. Lại nói: khi thành Phật, Bát-nhã chuyển tên gọi là Tát Bát-nhã, Phật trí cực kỳ cứng bén, tức là kim Cang tát Ba Nhã, nay đã thuyết Ba Nhã, cho nên biết chỉ tỏ về thập Địa Vô Lậu. do vậy chính là Bát-nhã trong

Nhân làm tông.

Có người nói: từ sơ địa trở lên cho đến rốt cùng Phật quả, đều bình đẳng, thấy đều làm Thể của kinh. Đây là Nhân và Quả đều làm Tông kinh, tức ngài Khai Thiện cự dùng trong Nhân Tuệ. Lại có hai thuyết: có người nói; chỉ lấy vô tướng thật tuệ làm tông kinh, kinh Thắng Man nói: Kim Cang là dụ cho Đệ nhất nghĩa trí. Có người nói: Thật trí và phương tiện trí đều là Tông của kinh, cho nên kinh Đại Phẩm thuyết hai vòng đã nói đầy đủ về hai Tuệ. Có người nói: Cảnh và trí hợp lại làm Tông kinh. Dao pháp sư nói” nói về kinh tông, cực thì lấy thật tướng làm tông, nói về Thánh Tâm thì lấy Diệu trí làm chủ. Do vậy, Trí và Cảnh hợp làm kinh tông.

Hỏi: Những thuyết trên, thuyết nào là thật?

Đáp: Có người nói: đều có đạo lý, đều là Phật ngữ. Có người nói: các thuyết như trên thấy đều đánh mất ý Bát-nhã. Lại có người nói: chỉ có giải thích của tôi là đúng, những giải thích khác đều sai. Như Trang Nghiêm nói: Nhân gọi là kim ang, quả chẳng phải Kim Cang, vì trong Nhân thì đoạn Hoặc, còn Quả Địa thì chẳng đoạn. Khai Thiện nói: Nhân và Quả đều là Kim ang, Nhân và Quả đều đoạn Hoặc, cho nên nói rằng: Phật trí đoạn Phật, Bồ-đề trí đoạn. Nay tỏ rằng Bát-nhã không có một tướng nào nhất định, như đồng lửa lớn, bốn bề chẳng thể tiếp xúc, há lại có thể hấp chắc, nhất định một tướng nào đó. Nay sẽ trách từng thuyết một: Nếu nói Cảnh là Bát-nhã, nhưng nay Bát-nhã ở ông chính là trí tuệ, sao lại biện về Bát-nhã chẳng lấy Bát-nhã làm Tông mà lại lấy chẳng phải Bát-nhã (phi Bát-nhã) làm tông? Tránh hỏi tiếp theo là: Nếu lấy trí Tuệ làm tông. Đại trí Luận nói: “Bát-nhã thì thâm trọng (sâu nặng), Trí tuệ thì khinh bạc (mong nhẹ). Nay đã thuyết thâm trọng Bát-nhã, vì sao chẳng lấy Bát-nhã thâm trọng làm tông mà lại lấy Trí tuệ khinh bạc làm Tông? Thánh vấn tiếp nữa là: Nếu thủ lấy trí tuệ trong Nhân, cho đó là Bát-nhã, đó cũng chẳng đúng! Vì sao? Trong kinh có nhiều thứ thuyết, hoặc nói: “Nhân gọi là Bát-nhã, Quả gọi là tát Bát-nhã”, hoặc nói: “Nhân quả đều gọi là Bát-nhã, nhị Đại Kinh nói: “Trong ba Đức, có Đức Bát-nhã”, cho nên biết Bát-nhã cũng là tên gọi Quả Quả, chẳng nên thiên chấp. Câu hỏi tiếp: Nếu nói bắt đầu từ sơ địa, cuối cùng đến Phật quả đều thông thủ Nhân Quả làm Tông, điều đó cũng chẳng đúng. Thích Luận nói: “Có người nói: Lậu, vô lậu tuệ đều là Bát-nhã. Có người nói: chỉ vô lậu Trụ trí là Bát-nhã” Long Thọ không có phê phán. Vì nhân duyên gì mà ông thiên chấp? Lại hỏi: Nếu nói Bát-nhã thông cả Nhân quả thì vì sao cuốn Thích Luận lại nói

là Nhân? Đó tức là đặc thông mất cái (riêng) biệt (được cái chung mà lại mất cái riêng). Trách hỏi tiếp: Nếu nói Cảnh và trí hợp làm Tông thì cũng phải Cảnh Trí làm Bát-nhã. Trong nghĩa của ông, Trí là Chánh Bát-nhã, cảnh là tương tông Bát-nhã (Bồ-tát theo cùng, Bát-nhã phụ) thì cũng đúng phải trí là chánh Tông, cảnh là tương tôn Tông, thuyết này và thuyết trên có khác gì đâu! Câu hỏi tiếp: Nếu nói cả bảy nhà đều đúng, ấy chẳng biết đặc thất mà thôi, như người mù ngu si chẳng biết con đường thông hay chẳng thông, đều nói là con đường. Cho nên trở lại thành ra là thất. Câu hỏi tiếp” nếu nói ngài trang nghiêm là đúng, ngài khai Thiện là sai. Khai Thiện cũng cho khai thiện là đúng, trang nghiêm là sai. Đây cũng một đúng một sai, kia cũng một đúng một sai, rốt cuộc ai đúng? Như Đại Phẩm nói: “Kiến này là Thật, ngoài ra đều là vọng ngữ mà thôi”.

Hỏi: Sơn Môn giải thích giống hay khác với người khác?

Đáp: Nếu câu do đâu mà có nhiều giải thích thì còn có thể hỏi giống hay khác với nghĩa hiện nay. Câu còn bất khả đặc thì còn giống hay khác với ai? Năng như vậy, bất đồng bất dị, bất tự bất tha, vô y vô đắc, nhất vô sở trú, tức là Huyền Tông của Bát-nhã, những giải thích trên hữu sở y trú (có chỗ nương trú, hoặc là nương trú vào phạm trù hữu) đều chẳng phải Tông của Bát-nhã. Nay tỏ rằng: Bát-nhã không có định tướng (tướng nhất định, tướng quyết định), tùy duyên thiện xảo, nghĩa nào cũng thông. Mà chánh Bát-nhã chưa từng cảnh với bất cảnh, Trí và bất trí, cho đến Nhân với bất nhân, quả với bất quả. Phương tiện tùy duyên, tại Nhân gọi là Nhân, tại quả gọi là quả, tại Cảnh gọi là Cảnh, tại trí gọi là Trí, cho nên Quả, Nhân, Cảnh, trí tất đặc, danh đều đặc. Như triệu sư nói: người vốn năng Cảnh, trí, Nhân, Quả, há lại là sở năng của cảnh trí Nhân quả, thà lấy phi cảnh phi trí, năng cảnh năng trí, phi Nhân phi quả, năng Nhân năng quả mà thôi. Nhưng nay theo văn mà xét, vẫn nói rằng: Bát-nhã phi nhân phi quả, chính lấy Nhân quả làm tông.

Hỏi: Với nghĩa gì mà biết nhân quả là Tông?

Đáp: Kinh và luận văn đều nói như thế. Kinh nói: phát Bồ-đề tâm, trú Bát-nhã cho đến vô trú tướng bố thí, Đại nguyện, đại Hạnh, như vậy tức là nghĩa của Nhân, tiếp đó đặc Như Lai vô vi pháp thân tức là những Quả. Còn luận văn thì trong chương chí Tín giả nói: “ thuyết Nhân quả thâm nghĩa, vào thời ác thế kia, bất không ắt Hữu thật”. Mới biết khi đã nói xong về Nhân quả, sau đó mới nói về Tín Thọ, vì vậy mà biết Nhân quả là chánh tông của kinh này.

## VI. KINH DANH

Chia ra năm phần để giải thích: 1. Phật thuyết; 2. Kim cang; 3. Bát-nhã; 4. Ba-la-mật; 5. Kinh.

1. *Phật Thuyết*: kinh viết: Kim cang Bát-nhã Ba-la-mật. Giải thích rằng: Đề Kinh có hai loại: 1. Đầy đủ; 2. Chẳng đầy đủ. Nếu đầy đủ thì phải nói “Phật thuyết kim cang Bát-nhã. Nếu chẳng đầy đủ thì chỉ nói “Kim Cang Bát-nhã”.

Hỏi: Kinh khác vì nhân duyên gì chẳng đề “Phật thuyết”

Đáp: Tất cả chư kinh, Phật khẩu tự thuyết đều phải đề là “Phật thuyết”, mà không đề là vì lược bớt.

Hỏi: Vì sao kinh này đề là “Phật thuyết”?

Đáp: Đại trí Luận nói: có năm loại người thuyết:

1. Phật khẩu thị thuyết.
2. Đệ tử thuyết.
3. Chư Thiên thuyết.
4. Tiên Nhân thuyết.

5. Hóa nhơn thuyết. Kinh này là Phật khẩu tự thuyết, chẳng phải người khác thuyết, vì vậy mà đề “Phật thuyết”.

Hỏi: Kinh khác cũng là Phật khẩu tự thuyết, chẳng phải loại người khác thuyết, vì sao chẳng nói là “Phật tự thuyết”?

Đáp: Đã nói như trên, đáng lẽ phải đề, vì để lược bớt. Lại nữa, như kinh Đại phẩm,... Phật bảo Tu Bồ-đề thuyết, chẳng phải Phật tự thuyết. Do vậy chẳng thể đề là “Phật thuyết”. Chỉ đề “Ma-ha Bát-nhã” Bát-nhã kiêm cả Sư (Phật) và đệ tử thuyết. Kinh này chẳng vậy. Tuy đối (đáp) Tu Bồ-đề nhưng Phật tự thuyết chứ chẳng bảo Tu Bồ-đề thuyết. Lại nữa, theo lý mà nói thì nên đề “Phật thuyết”, nguyên do là sao? Các ngoại đạo lục sư cũng đều thuyết kinh, nay e rơi vào tà kiến, muốn tách biệt rõ ràng với lục sư nên đề “Phật thuyết” khiến người tín thọ nhận pháp. Lại nữa, Đạo chẳng cô vận, ắt phải do người hoằng, pháp tuy là Thầy của Phật, cần phải do Phật thuyết thì pháp mới có thể hoằng. Do vì nghĩa đó mà đề người Năng thuyết và pháp sở thuyết thì đầy đủ về nghĩa.

### 2. Kim Cang:

Hỏi: “Kim Cang” là tên gọi thí dụ hay là tên gọi pháp?

Đáp: Có người nói: Kim Cang, như trong thế gian, Kim Cang bảo (Kim cang) vừa cứng mà lại vừa bén, thí như Bát-nhã. Thế cứng Dụng bén, nay cho rằng chẳng vậy. Vì sao? Vì ông sinh hai kiến về Dụ và Pháp, hai kiến đó là Kim Cang chỉ là Dụ chứ chẳng phải pháp (phi



pháp). Bát-nhã chỉ là pháp mà chẳng phải Dụ, thế thì Dụ bị ngại ở pháp, chẳng thể cho dụ là pháp, pháp ngại ở Dụ chẳng thể cho pháp là dụ. Lại nữa, nếu nói mượn kim cương thế gian để dụ cho Bát-nhã thì cũng phải mượn trí tuệ thế gian dụ cho Bát-nhã. Nếu nói Bát-nhã tự nó có trí tuệ chứ chẳng phải trí tuệ thế gian thì cũng phải tự nó có kim cương, chẳng phải kim cương thế gian. Lại nữa, nếu nói Kim Cang là Thí Dụ thì tên gọi ma ha” cũng phải là thí dụ. Nếu nói Thể của Bát-nhã rộng lớn là “Ma Ha” thì cũng phải nói Thể cứng bén mẽ Bát-nhã là Kim Cang.

Hỏi: Ông nay vì sao lại nạn vấn như vậy?

Đáp: Bát-nhã gọi là pháp chơn thật, vô sở y chỉ, chẳng thể nói Đại, chẳng thể nói Đại, chẳng thể nói tiểu, chẳng thể nói là pháp, chẳng thể nói là Dụ, vượt mọi ngôn ngữ, diệt mọi quán hành, chẳng tiểu chẳng Đại, khen ngợi là Đại, phi Kim Cang, phi bất kim cương, khen ngợi là kim cương, phi tiểu phi đại, mượn đại để tuyên (dương) nó Đại đã là pháp. Phi kim cương phi bất kim cương, mượn kim cương để tuyên (dương) nó (thì) kim cương cũng có thể là pháp. Mượn kim cương để đặt tên cho nó (thì) kim cương đã là Dụ. Mượn Đại để đặt tên cho nó (thì) Đại cũng là Dụ. Do vậy, lấy Dụ mà gọi nó thì tất cả đều là Dụ, lấy pháp mà gọi nó thì tất cả đều là pháp. Lại nữa, kim cương là Dụ, Bát-nhã là pháp; Kim cương là Dụ, phi Dụ làm Dụ, cái lý sở dụ, phi lý làm lý, (đã là) phi lý làm lý (thì) tuy là lý mà (lại là) sự. Phi Dụ làm dụ (thì) tuy (là) sự mà (là) lý. Vì tuy lý mà sự, cho nên biết phi lý, vì tuy sự mà lý cho nên biết phi sự, do vậy Bát-nhã chưa từng lý, sự, chỉ trong vô danh tướng, mượn Danh tướng mà thuyết, vì vậy, Kim Cang là sự, Bát-nhã là Lý, hai thứ này là nghĩa bất Nhị. Vì chúng sanh, mượn danh tướng mà thuyết là nhị (hai), há lại định chắc là nhị (hai) sao?

Hỏi: Kim cương là gì?

Đáp: Đại Trí Luận nói: tiếng ngoại quốc gọi là “Việt Độ”. Tiếng Hán gọi là Kim cương, lại nữa, kinh Hoa Nghiêm gọi đó là chước gia la, tiếng Hán dịch là Kim Cang Vi Sơn. Lại nữa, tương truyền cũ gọi đó là bặt Đồ la. Ngài Chơn Đế tam tạng thì gọi là bặt Đồ la Xa la.

Hỏi: xưa dịch “Bạt Đồ la” là Kim Cang, xuất từ văn của kinh nào?

Đáp: Kinh Hiền Ngu quyển thứ hai, Xú nữ của vua Ba Tư Nặc tên là Bạt Đồ la, tiếng Tấn (tiếng Hán) gọi là Kim Cang.

Hỏi: Ông lấy Kim Cang để dụ cho Bát-nhã, đó có ý nghĩa gì?

Đáp: Như châu báu ở thế gian, kim cương (cương) là đệ nhất, châu báu của xuất thế gian thì Bát-nhã là đệ nhất. Lại nữa, như báu kim

cương, tất cả người đời chẳng thể giá nổi, mọi công đức do pháp bảo Bát-nhã sinh ra thì mọi người đời chẳng thể lường nổi. Lại nữa, như bảo Kim Cang nếu đặt nó trên đỉnh núi hay đặt nó tại đất bằng, nó một mực đem thẳng xuống không gì làm trở ngại, cho đến vùng đất Kim Cang, đồng tính chất với nó mới dừng lại. Bát-nhã Kim Cang cũng lại như vậy, đặt nó ở đỉnh núi phước hay đặt nó tại đất bằng tội, xuyên qua không có gì làm trở ngại, khi đến thật tướng chư pháp, phi tội phi phước, phi hữu phi vô, đồng tính với nó, thì mới (dùng) trú. Lại nữa, như bảo kim cang ở thế gian, lấp lánh trong suốt, nên La Thập (Cưu Ma La Thập) nói; “Phương thốn Kim Cang, soi mấy chục dặm, vật đều hiện rõ, Bát-nhã cũng vậy, soi nước Thật Tướng, thông suốt thanh tịnh”. Lại nữa, như bảo Kim Cang, ngoài Na la Diên ra, mọi chúng sanh (còn lại) đều chẳng thể cầm giữ, Bát-nhã cũng vậy, ngoài những người tín ngộ vô y vô đặc đại lực quán ra, còn những chúng sanh thích tiểu pháp, và trước kiến thì chẳng thể tin trì, như Kinh nói: “Vì những người phát Đại thừa mà thuyết, vì những người phát tối thượng thừa mà thuyết”, nếu những người vui thích với tiểu pháp và những người chấp dính cái thấy cái biết hiểu của mình thì chẳng thể tin trì. Lại nữa, ví như trượng phu nuốt tiểu Kim Cang thì suốt đời chẳng tiêu hóa. Bát-nhã cũng vậy, nếu liễu ngộ được thì chẳng thể hư diệt, sẽ đắc làm Phật. Lại nữa, nếu có chúng sanh đắc bảo Kim Cang, viễn ly tất cả bản cùng khổn khổ, thụ hưởng an lạc. Nếu đắc Bát-nhã thì sẽ viễn ly nổi khổ sinh tử, đắc đại Niết-bàn. Lại nữa, như bảo kim cang, chỗ nó sở tại có khả năng tiêu trừ ác quỷ và trùng độc. Bát-nhã cũng vậy, chỗ Bát-nhã sở tại, thiện ma ngoại đạo ác quỷ chẳng thể làm gì được. Lại nữa, như bảo Kim Cang có thể đập tan mọi vật mà Kim Cang ấy chẳng bị sức mẻ, Bát-nhã cũng vậy, đập tan mọi phiền não mà chẳng sức mẻ. Lại nữa, tất cả mọi vật chẳng thể đập bể Kim Cang, Bát-nhã cũng vậy, tất cả luận giả và chư phiền não chẳng thể đập phá Bát-nhã. Lại nữa, như báu Kim Cang dưới ánh mặt trời thì sắc chẳng nhất định, Bát-nhã cũng vậy, ở trong đại chúng cũng chẳng (nhất) định, hoặc gọi là Nhân, hoặc gọi danh là Quả, ở trong người tiểu tâm thì gọi danh là Tiểu, ở người Đại tâm thì gọi danh là Đại tại cảnh thì danh là cảnh, tại Trí thì danh là Trí, mà Bát-nhã ấy không có một tướng nào nhất định, cho nên kệ nói: “Bát-nhã là một pháp, Phật thuyết nhiều thứ danh, tùy lực của chúng sanh, vì họ (mà) đặt tên khác”. Lại nữa, như báu Kim Cang tuy có nhiều thứ thẳng dụng như vậy nhưng chưa từng có tâm tự nói ta thẳng hơn, Bát-nhã cũng vậy, tuy có vô lượng chủng chủng công đức nhưng chưa từng có tâm. Do đó, Bát-nhã bất khả tư nghị.

Hỏi: Kim Cang xuất xứ ở đâu?

Đáp: Tỳ Bà Sa nói: “Như từ khoáng xuất vàng, từ vàng xuất Kim Cang”.

Mới biết Tinh nằm trong vàng gọi danh là kim Cang.

Hỏi: Kim Cang và Thiên Như ý châu (hạt châu như ý ở cõi trời) là khác nhau hay giống nhau?

Đáp: Đại Trí Luận nói: “Đế Thích tay cầm Kim Cang đấu với Tu La, vỡ vụn rơi xuống Diêm phù đề biến thành Như ý châu”. Tỳ Bà Sa nói: Kim Cang có thể phá phá lê Sơn và Như ý Châu” cho nên biết là khác nhau. Lại nữa, ở đây tử Bát-nhã giống với Kim Cang nhưng Bát-nhã này siêu tuyệt kim Cang, chẳng thể thí dụ. Kim Cang là vật thế gian, Bát-nhã thì phi thế gian. Kim Cang ở thế gian khi mất thì buồn, khi được thì vui. Người đắc Bát-nhã thì vô ưu vô hỷ. Kim Cang là vật vô tri, còn Bát-nhã vô tri mà không có chỗ nào chẳng tri. Vô lượng công đức nay lược nói mà thôi. Lại nữa, có người nói: Trong Thanh văn pháp, từ Giải Danh không suốt cho đến cuối cùng là La Hán đều gọi chung là Kim Cang. Trong Bồ-tát pháp, từ Tam Thập Tâm cuối cùng đạt đến Phật tuệ gọi chung danh là kim Cang. Nếu riêng mà xét thì từ Sơ Địa trở lên rốt đến Phật tuệ mới gọi là CHƠN Kim Cang. Vì sao? Vì người Tam Thập Tâm (ba mươi tâm; Thập tín tâm,...) chỉ là học vọng, chưa đắc chơn vọng, chỉ là phục Hoặc, chưa đắc đoạn Hoặc, tướng còn nhập (vào) Thế. Cho nên chưa thể gọi là chơn kim Cang. Còn đắc hương tông gọi là kim Cang, Sơ Địa trở lên, đắc ở chơn vọng giải chánh, có thể đoạn Hoặc, tướng chẳng nhập thế, đó là chơn kim Cang. Cự cho rằng cái tâm Học cùng cực là dụ cho kim Cang. Theo nghĩa của khai Thiện; phục hoặc đã khắp. Hoặc của vô minh nguyên phẩm, Hoặc này khó phục hết, chỉ cái tâm học cùng cực này mới có thể phục nó, đến Phật quả, khởi Phật trí mà đoạn nó, do ở nghĩa đó mà tạm học cùng cực gọi là Kim Cang. Lại nữa, có người nói: Tâm học cùng cực là năng đoạn hoặc, cho nên gọi là Kim Cang. Những thuyết như vậy đều nói là có (cái). Hoặc để mà Đoạn (sở đoạn), có (cái) Giải năng đoạn, vì nghĩa này cho nên gọi là Hữu sở đắc. Vì là Hữu sở đắc, cho nên chẳng thể đoạn Hoặc, không có kim Cang, như trong kinh nói: “Người Hữu sở đắc, chẳng từ một địa đến một địa”. Lại nữa, ông nói khi chưa đoạn (dứt) Hoặc thì có Hoặc mà không có giải. Khi đoạn hoặc thì có giải không có Hoặc, thế thì Hoặc là vốn có mà nay không có, giải là vốn không có mà nay có. Đó là sinh diệt quan, như trong kinh nói: “Chư pháp vốn có, nay không có”. Lại nói: “Nếu chư pháp trước kia có, sau đó không có thì chư Phật Bồ-tát

ất có tội quá”. Nay điều muốn nói là: biết Hoặc vốn bất hữu, nay cũng bất vô. Giải vô bất vô, nay cũng bất Hữu, do đó chư pháp bất Hữu bất vô, bất sinh bất diệt, phi phược phi giải, vô quán vô duyên, mới gọi là Bát-nhã.

Hỏi: Nếu vậy, vì sao kinh nói: “Một niệm tương ưng (với) Tuệ thì đoạn phiền não và tập”.

Đáp: Nếu thấy có sinh diệt thì chẳng thể đoạn, vì liễu chư pháp bất giải bất Hoặc, phi đoạn phi bất đoạn, cho nên phiền não đoạn.

Hỏi: Kim Cang chỉ dụ cho Bát-nhã hay còn dụ cho những pháp khác?

Đáp: Mượn Kim Cang để dụ cho nhiều thứ khác nhau. Đại kinh khi dụ pháp thân thì gọi là Kim Cang Thân. Lại dụ tam muội gọi là Kim Cang Tam Muội, đó là dụ cho Định là kim cang. Nay ở đây dụ trí tuệ là Kim Cang.

Hỏi: Kim Cang là bảo ở trên cõi trời hay là bảo ở trong loài người?

Đáp: Cõi trời và cõi người đều có, như Kim Luân của Chuyển Luân Vương là bảo kim cang, vì vậy nó đụng vào vật gì cũng đều tan vụn. Còn Đế Thích cầm kim cang đấu với Tu La, Kim cang đó tức là bảo ở cõi trời.

### 3. Bát-nhã:

Bát-nhã là tiếng ngoại quốc, cuốn Thích Luận có hai văn:

“Bát-nhã tiếng tần, cuốn Thích Luận có hai văn:

1. “Bát-nhã tiếng tần, tiếng hán gọi là trí tuệ”. Khai Thiện dùng từ ngữ đó.

2. “Bát-nhã thì sâu dày, trí tuệ thì cạn mỏng, chẳng thể dùng trí tuệ cạn mỏng để gọi cho Bát-nhã sâu dày”.

Trang nghiêm pháp sư nói: Bát-nhã gồm năm nghĩa, trí tuệ chỉ là một trong năm nghĩa đó, chẳng phải là chánh phiên dịch, nhưng khi giải thích hai chữ trí tuệ thì kinh luận giải thích khác nhau. Kinh Tịnh Danh tách hai chữ trí tuệ ra làm hai mà giải thích; “Biết chúng sanh tâm niệm như ứng thuyết pháp thì khởi ở Trí nghiệp. Bất thủ bất xả, nhập Nhất tướng môn thì khởi ở tuệ nghiệp”. Cự chú thích đoạn văn trên rằng: “Trí là Hữu giải, Tuệ là không giải, trí là Hóa tha, tuệ là tự hành”. Đại phẩm nói rằng: “Đạo tuệ, Đạo chủng tuệ, Nhất thiết trí, nhất thiết chủng trí”, thế thì Danh từ trí tuệ thông cả không và hữu. Lại nữa, tại Nhân thì gọi là Tuệ, tại quả thì gọi là trí, như tại Nhân thì gọi là Đạo Tuệ, Đạo chủng Tuệ, tại Quả thì gọi là trí, như tại Nhân thì gọi là Đạo

Tuệ, Đạo chủng tuệ, tại quả thì gọi là Nhất thiết trí, nhất thiết chủng trí. Lại nữa, danh từ “trí” thông cả Nhân và Quả, như nghĩa của ba trí. Nhất thiết trí của Thanh Văn, Đạo chủng trí của Bồ-tát, Nhất Thiết chủng trí của Phật. Lại nữa, danh từ “Tuệ” thông cả Nhân và Quả. Kinh pháp Hoa nói: “Chư Phật bình đẳng đại tuệ”. Cuốn Thành luận hợp cả hai chữ trí và tuệ mà giải thích rằng: “Chơn Tuệ gọi là Trí”. Và nói: “Tuệ gọi là người trí”, lại nói: “Về nghĩa của Tuệ, trong kinh nói Trí giải thoát là nghĩa của Tuệ”, cho nên trí giống như Tuệ.

Đại trí Luận cũng có hai văn: “Bát-nhã, tiếng Tần gọi là Tuệ” và “Tiếng Tần gọi là trí tuệ”.

Hỏi: Vì sao Kinh luận cuốn thì nói xuất, cuốn thì nói một lúc hợp lúc khai, chẳng một mực phân minh rõ ràng chỉ bày cho người khác, khiến cho họ hiểu một cách rõ ràng?

Đáp: Thích nhân chẳng phải chẳng một mực phân minh rõ ràng chỉ bày cho người khác, mà nay có nói xuất, nói một đó là có thâm ý. Vì chúng sanh xưa nay vốn có tâm thủ trước. Vì nhân duyên đó mà hệ thuộc với ma. Sinh tử chẳng dứt duyên, như bánh xe thường chuyển, chẳng ngộ trung Đạo Phật tính chánh quán Bát-nhã. Nay lại cứ một mực nói thật thì sẽ càng tăng thêm tâm dính mắc kia, cho nên xuất một chẳng nhất định, lay động căn thức sinh tử, khiến cho quay trở lại ngộ chánh pháp, cho nên thuyết một cách chẳng (nhất) định là điều có ích lợi thâm sâu vậy! Nếu người học định chấp vào một lời văn nào đó của kinh luận để thành nghĩa của một nhà, một phái thì đều là người hệ thuộc Ma mà thôi. Hơn nữa, chúng sanh chẳng phải cùng một quốc thổ, cùng một căn tính, cùng Thiện tri thức, vì vậy mà chư Phật dùng nhiều thứ thuyết pháp.

Hỏi: Đã biết về tên Bát-nhã, Thể của Bát-nhã là gì?

Đáp: Địa luận Nhơn nói: có hai loại Bát-nhã: 1. Chơn tu Bát-nhã, tức là Đệ Bát Thức; 2. Duyên tu Bát-nhã, tức là đệ thất thức.

Thành Luận Sư nói: Duyên chơn Đế tâm, vong hoài tuyệt tướng, cho tâm giải đó, là Thể của Bát-nhã.

A Tỳ Đàm Sư nói: Duyên Tứ Đế lý, vô lậu tuệ tướng, đó là Thể của Bát-nhã.

Cả ba giải thích trên rất thịnh hành thời đó, đều cần phải tẩy phá. Đến Đại phẩm, phần Huyền trung thì nói một cách chi tiết, nhưng thời đó thường tụng kinh đó, nay ở đây chỉ nói những câu chính yếu, để trợ giúp cho quân tử tham cứu huyền cơ, lãnh hội ngoài ngón tay chỉ.

Hỏi: Nay ở đây cho gì là Bát-nhã?

Đáp: Nếu người hành, liễu ngộ điên đảo, hoát nhiên ngộ giải thì đó giả gọi là Bát-nhã.

Hỏi: “Hoát nhiên ngộ giải: này là phi tâm (chẳng phải tâm) sao?”

Đáp: Giải ngộ này phi tâm, phi ly tâm.

Hỏi: Thế nào là phi tâm phi ly tâm?

Đáp: Đã nói là Tâm ngộ giải, thì há lại là ly tâm? Tâm ngộ này rốt ráo chẳng khởi Hữu tâm nay vô tâm thì há lại là tức tâm?

Hỏi: Nếu nói tâm ngộ thì vẫn là Tức tâm. Nếu nói ngộ tâm này, bất đắc tâm Hữu hay vô thì là ly tâm.

Đáp: Còn nói Tức và Ly thì vẫn là bất ngộ, nếu đã đắc ngộ thì còn có Tức, ly gì nữa!

Hỏi: Đã chẳng tức, ly thì đúng phải chẳng mê, ngộ. Đáp: vì mê nên nói tức, ly, vì ngộ nên hiểu không có tức, ly, đã chẳng tức, ly thì còn có gì mê, ngộ? Hãy hiểu ý đó, đừng dính mắc lời nói đó.

#### 4. Ba-la-mật

Ba-la-mật, tiếng Hán gọi là Bỉ ngạn Đáo. Theo phong tục của ngoại quốc, hễ làm một việc gì đã xong xuôi thì gọi là Ba-la-mật. Nay người ngộ đạo, tuy đã tích chứa công đức nhiều kiếp. Nếu chẳng đắc Bát-nhã thì Hạnh chẳng thành, nếu ngộ Bát-nhã thì vạn hạnh đều làm xong xuôi, cho nên gọi là Ba-la-mật.

Hỏi: Đã có Bỉ ngạn (Bờ kia). Vì sao lại còn có Thử ngạn (bờ này) và trung lưu (giữa dòng)?

Đáp: Thánh nhân mượn thẳng danh ngôn mà thuyết Bỉ ngạn, khiến họ nhờ đó mà ngộ nhập, đều cần phải tạo ra bờ này bờ kia hay giữa dòng? Đại kinh nói: “Tuy không có bờ này nhưng lại có bờ kia”, tức là sự đó vậy, ắt cần tác giả. Đại trí luận nói: “Hữu kiến và vô kiến là Thứ ngạn, trí tuệ phá Hữu kiến và vô kiến là Bỉ ngạn, Đản (bố thí) là Trung Lưu”.

#### 5. Kinh

Kinh có ba loại: hoặc văn là Kinh, hoặc lý là kinh, hoặc văn lý hợp lại là Kinh. Địa luận sư nói: Người trước (khi đến giai đoạn) Tam, Thập tâm (Thập Tín,..) thì văn là kinh, người Tam Thập tâm thì văn và lý là kinh. Sơ Địa trở lên thì dùng lý làm Kinh.

Nay cho rằng vì văn lý nhân duyên cho nên là kinh. Vì nhân ở văn mà ngộ đạo, lấy văn năng biểu làm kinh.

## VII. TRUYỀN DỊCH

Hỏi: phần ký cuối Kinh Đại Bi Tỳ kheo Ni Bốn Nguyên nói: Bản Kim Cang Bát-nhã có tám quyển, nay chỉ có một phẩm cách lượng công đức, việc đó là sao?

Đáp: nghĩa chẳng phải vậy. Vì sao? Một quyển kinh này vốn có ba người phiên dịch: 1. La Thập Pháp Sư, niên hiệu Hoằng Thủy, năm thứ tư, ở Tiêu Dao Viên, chánh phiên dịch một quyển, nếu có tám quyển sao chẳng phiên dịch cho luôn; 2. Lưu Chi tam Tạng phiên dịch lại ở đất Hán. Kinh cùng với luận, hợp lại có ba quyển, mà kinh dài có một chương tén giả. Luận giải thích đầu đuôi sự và nghĩa đã xong xuôi. Phần đầu là nói về duyên khởi của kinh, nghĩa của quy kính, phần cuối nói về tùy hỷ tán thán công đức. Nếu có tám quyển thì vì sao chỉ giải thích một phẩm; 3. Chơn Đế Tam tạng, ở Lĩnh Nam, dịch lại kinh này, văn tiều mà ý rộng, chẳng nói có tám quyển. Hơn nữa, kinh này có đủ ba phần; Tư, chánh, lưu thông, sao lại có thể nói là một phẩm.

Hỏi: Phần ký ở cuối Kinh Đại Bi Tỳ Khưu Ni Bốn nguyên còn nói: Đầu tiên là thuyết Đại Phẩm, Tiểu phẩm xuất ra từ trong đó, về sau thuyết Quang tán, Đạo Hành Xuất từ trong đó. Việc này là sao?

Đáp: Điều ấy cũng chẳng đúng! Đạo Hành vốn là tên gọi khác của Tiểu phẩm. Cuốn Đại trí Luận phần trước thì liệt kê là Quang Tán, Phóng Quang, Đạo hành, về sau lại liệt kê là Tiểu phẩm, phóng quang, quang tán, cho nên biết Tiểu phẩm tức là Đạo hành gọi tên khác nhau mà thôi. Duệ Công viết bài tự cho tiểu phẩm nói: kinh này ba mươi chương, xuyên quán nó bằng Đạo, cho nên gọi là Đạo Hành, thì biết Đạo hành là Tiểu phẩm.

## VIII. ỨNG NGHIỆM

Hỏi: Tụng trì Bát-nhã, có nghiệm ích gì?

Đáp: Kinh này lưu hành ở nước Hán hơn hai trăm năm. Người tụng được ích chẳng thể kể xiết. Xưa kia tại núi, tăng tụng kinh này, đàn chỉ trong không, hương thơm đầy phòng. Lại nữa, khai Thiển pháp sư tụng, kéo dài tuổi thọ thêm bảy năm. Lại nữa, chi sĩ Hành ném kinh Đại phẩm vào dòng lửa, lửa tắt mà kinh chẳng cháy, quáng ích vô lượng, chẳng thể kể hết.

## IX. CHƯƠNG ĐOẠN

Kinh này văn ước lược, lý huyền vi, người chú thích ít người hiểu hết ý kinh, khiến cho chia đoạn mù mờ lẫn lộn, làm cho trười trắng Bát-



nhã bị che mờ chẳng sáng tỏ. Nay liệt kê ý của các sư để tỏ sự đặc thất của họ. Vốn bởi Đại Thánh, tùy duyên thuyết giáo, ý khiêu ngoài nôm ngộ thật, ý chỉ ắt chẳng ở tại văn tự, mong được ý, lĩnh hội được yếu chỉ của nó mà quy về, đó là điều đã được truyền đạt vậy.

Từ đất bắc tương thừa nhau, Lưu Chi Tam tạng chia kinh ra thành mười hai phần để giải thích: 1. Tự phần; 2. Hộ niệm phó chúc phần;

3. trú phần; 4. Tu Hành phần; 5. Pháp thân phi hữu vi phần; 6. Tín giả phần; 7. Cách lượng phần. 8. Hiển Tính phần; 9. Lợi ích phần; 10. Đoạn nghi phần. 11. Bất trú Đạo phần; 12. Lưu Thông phần.

Đại Thánh thuyết pháp, ắt có nguyên do, nên có Tự phần. Sắp thuyết Đại pháp, ắt vì chư Bồ-tát, những vị đã ngộ thì cần gia bị, những người chưa ngộ thì phó chúc cho người đã ngộ, cho nên có phần hai, Hộ niệm phó chúc. Đã Hộ niệm phó chúc để cho họ trú trong Bát-nhã, cho nên có phần thứ ba, trú phần. Tuy đã có thể trú lập nhưng còn phải tiến chư hạnh hơn nữa, cho nên tiếp đến có phần thứ tư, tu hành phần. Do bởi tu cái Nhân vô đắc, cho nên đắc cái giả vô vi, vì vậy mà tiếp đó là nói về Pháp thân phi Hữu vi phần. Thuyết nhân quả này, ắt có người trú thọ, cho nên tiếp đến cần tỏ về Tín giả phần. Tín Trì thì công đức vô biên, cho nên cần tỏ về cách lượng phần. Người trì thuyết, sở dĩ công đức vô biên là do từ Phật Tính, nếu chẳng biết Phật tính thì chẳng có công đức đó, cho nên có Hiển Tính phần. Bởi y theo Phật Tính mà tu công đức thì lợi ích vô cùng, cho nên cần nói về Lợi ích phần. Qua một vòng thuyết pháp trên, người lợi căn thì đã ngộ, người trung căn hạ căn thì chưa liễu ngộ, càng lại sinh nghi, cho nên có phần thứ mười, Đoạn nghi phần. Nghi tâm đã trừ thì vô sở y trú. Cho nên có phần thứ mười một, bất trú Đạo phần. Đại pháp này chẳng những ích lợi ngay hiện tại, mà còn lợi ích cho vị lai, cho nên có phần mười hai, lưu thông phần. Tuy chia ra mười hai phần, nhưng chẳng ngoài Nhân và Quả, gom cả đầu đuôi; gồm có bốn vòng. Từ Hộ Niệm phó chúc phần đến Tu Hành phần, đó là nói về Nhân. Pháp Thân phi hữu vi phần là biện về Quả ích. Đó là vòng thứ nhất tỏ về Nhân quả. Tiếp đến là từ Tín giả phần đến cách lượng phần, đó là vì Nhân mà cảm được quả Hiển Tính, đây tức là vòng thứ hai tỏ về Nhân quả. Đã rõ Phật Tính, y theo Tính mà tu hành, tức là nghĩa của Nhân, có Nhân cho nên đắc quả, tức là lợi ích phần, đó là vòng thứ ba tỏ Nhân quả. Đoạn nghi làm Nhân, bất trú Đạo làm quả, tức là vòng thứ tư tỏ Nhân quả.

Giải thích trên thịnh hành ở đất bắc, đời đời tương thừa trải qua nhiều năm mà người học Phật đều tin theo. Tôi nghiên ngẫm thâm nhập

đã nhiều năm, ý cho giải thích trên chẳng đúng. Nay xin hỏi rằng: mười hai phần trên là xuất ở văn kinh Bát-nhã hay là xuất ở văn kinh Bát-nhã hay là xuất ở luận chú thích của Bà Tẩu? Nay xem hết kinh luận đều không có ý trên, đó là nhna6 tình tự xuyên tạc mà thôi, phân chia lẫn lộn mù mờ thêm hại mà thôi.

Hỏi: Chia văn như vậy, có lỗi lầm gì mà ông cho là sai trái?

Đáp: phương hại rất nhiều, chẳng thể kể xiết. Nay nêu ra mấy lỗi để cho thông suốt. Một là chia văn như vậy, vì chẳng biết thông và biệt của kinh. Vì sao? Đến như Tự phần là phần thông tự cả cuốn kinh, mười phần như Hộ niệm phó chúc phần,.. đó là Biệt đoạn (Đoạn riêng biệt) nằm trong phần chánh Thuyết. Sao lại lấy phần Thông văn của kinh mà xếp thành Biệt đoạn của phần chánh thuyết ấy là sai lầm chớ vậ. Hơn nữa, ông nói: từ “Đại Thiên trên bảo...” cho đến “Xả hằng Sa Thân mệnh...” gọi là Cách lượng phần, đó là vì chưa hiểu thủy chung của kinh, cho nên mắc si lầm đó. Nguyên do là sao? Trong cách lượng, gồm có Nội thí và ngoại thí; ngoại thí thì có Tam Thiên và Hằng sa, trong Nội thí cũng có hai loại: 1. Xả thí hằng sa thân; 2. Một ngày ba thời xả thí Hằng sa thân, đến đây mới hết phần cách lượng, ông vì cố sao chỉ lấy ba phần trước làm phần cách lượng, ông vì cố sao chỉ lấy ba phần trước làm phần cách lượng, mà chẳng lấy “Ba thời xả thân” làm cách lượng phần, đó là sai lầm. Hơn nữa, luận nói rằng: từ “pháp thân phi Hữu vi phần” trở lại đều là phần Đoạn nghi, ông vì sao chỉ lấy từ “Tu Bồ-đề trùng vấn...” trở đi làm Đoạn nghi phần. Hơn nữa, kinh này thuyết có hai vòng, kinh luận đều chia như vậy, ông vì sao lại lấy thuyết của vòng trước, rồi chia ra nhiều phần, lấy thuyết của vòng sau hợp thành một phần, ép đại thành tiểu, cực kỳ hại vậy!

Lại nữa, phần lưu thông thật ra là đại chương, ông lại xếp theo tiểu đoạn, cũng là điều chẳng thể, trong đó còn chia vụn chương cú, thế rồi dị ngôn ngữ mục, làm cho kinh luận đều ướ tạc, đến phần căn sau sẽ nói đầy đủ rõ ràng hơn.

Lại có người nói: chia kinh ra mười hai phần thì khó hiểu, lấy chỗ để thấy của kinh mà chia ra thành sáu chương, sáu chương là: 1. Tự phần; 2. Hộ niệm phó chúc phần; 3. Trú phần; 4. Tu hành phần; 5. Đoạn nghi phần; 6. Lưu thông phần. Cách chia đó do bởi người học quá kém cỏi, vẫn mắc lỗi như trên mà tại hại hơn nữa. Vì sao? Nếu nói phần sau đồng là Đoạn nghi phần thì trong Đoạn nghi phần chẳng cần chia ra phần khác nữa, những phần kèm theo ở trước cũng là chẳng phải Đoạn nghi phần thì trong chẳng Đoạn nghi cũng chẳng nên chia ra

phần khác, trong những phần chẳng Đoạn nghi, có nhiều loại nghĩa, đã chia nhiều phần thì trong Đoạn nghi. Vì sao chỉ lấy một phần, nếu vậy thì “Đồ hành khát thực” cũng phải là một phần. Nếu cho rằng: “Đi hành khát thực” đã thuộc về tự phần nên chẳng tách ra, thế thì “Hộ niệm phó chúc” thuộc về phần chánh Thuyết cũng phải chẳng tách ra. Lại nữa, nguyên trước giải thích và sau đó chú thích đều chẳng biết đại thể của luận văn. Vì sao? Luận chủ chỉ giải thích những câu văn khó, bỏ những câu văn dễ”. Vì sao người đời sau lại giải thích của luận bèn lấy đó làm phân đoạn”.

Lại có người chú thích Kim Cang Bát-nhã, chia ra ba môn: từ “Như thị Ngã văn... Nguyên lạc dục văn” là nhân duyên môn, nghĩa là có đủ những nhân duyên đó nên thuyết Bát-nhã. Từ “Phật cáo ứng như thế hành phục... kiến chư tướng phi tướng” là Bát-nhã Thể Môn. Từ “Bạch Phật, phả hữu chúng sanh...” là công đức môn. Cách giải thích này, nghĩa cũng chẳng tận, phần lưu thông thuộc về môn nào? vòng sau thuyết lại thì thuộc về môn nào?

Có người nói: Chia ra thành ba đoạn: 1. Tự thuyết; 2. Chánh thuyết; 3. Lưu thông thuyết, Đại thánh thuyết pháp, ắt có nguyên do, cho nên có tự thuyết. Tự thuyết đã xong, chánh tông nên khai, cho nên có chánh thuyết. Chẳng chỉ ích lợi cho đương thời mà còn làm ích lợi cho mai sau, cho nên có lưu thông thuyết. Nay cho rằng chia kinh thành ba thuyết chẳng phương hại gì về lý, nhưng nhóm khai Thiện chẳng biết ba thuyết khởi tận, cho nên lại thành ra thật bị. Vì sao? Đến như văn phần Tự, lấy phần hỏi của ngài Thiện Cát (Tu Bồ-đề) làm Thán Thỉnh Tự, còn phần đáp của Như Lai mới thuộc về chánh kinh. Điều đó là sai lầm Vì tất cả kinh hoặc hỏi hoặc đáp thủy đều là chánh, sao lại cho Hỏi là Tự, cho Đáp là chánh. Kinh Đại Niết-bàn, thời hội hiến cúng là Tự, Thuần Đà thỉnh thọ vấn nạn, tức cho là chánh. Kinh này “Đồ hành khát thực” cho đó là Tự thì ngài Thiện Cát phát vấn tức phải là chánh. Kinh Đại phẩm cũng vậy, phần “Như Lai quảng hiện thần biến” là tự. “Cáo Xá-lợi-phất” tức là chánh, việc này dễ hiểu, chẳng nên lạm dụng. Hơn nữa, ba thuyết vô định; tuy là Tự thuyết nhưng chẳng ngại có chánh, tuy chánh thuyết nhưng chẳng ngại có Tự. Lưu thông cũng vậy. Vì sao? Vì Tự là đối với chánh, cho nên gọi đó là tự. Vì chánh là đối với Tự, cho nên gọi đó là chánh. Chánh thuyết ngộ đạo đã có thể là chánh, tự thuyết ngộ đạo cũng có thể là chánh.

Nay chia kinh thành a ba phần khác nhau, trong ba phần này, mỗi phần đều chia thành hai đoạn. Phần tự có hai: 1. Thông tự; 2. Biệt tự;

Phần chánh văn có hai; vòng thứ nhất là quảng thuyết, vòng thứ hai là lược thuyết. Phần Lưu Thông có hai: 1. Tự Phật đã thuyết xong kinh. 2. Thời chúng hoan hỷ phụng hành. Hai đoạn trong phần tự gồm có bốn đôi: 1. Thông. 2. Biệt. “Thông” có nghĩa là giống nhau. Các kinh sáu sự thấy đều giống nhau, cho nên gọi là Thông Tự. “Biệt” với nghĩa là khác nhau, các kinh mỗi kinh mỗi khác, hoặc là cha mẹ cho sách, hoặc là Trưởng giả hiến dâng lọng, hoặc là Trời mưa bốn hoa, hoặc là đồ hành khát thực. Cho nên gọi là Biệt tự. Đôi thứ hai là “chứng Tín Tự” và “phát khởi tự”: có sáu sự này khiến cho người sinh Tín, cho nên gọi là Chứng Tín Tự. Đồ hành khát thực, phát khởi chánh kinh, gọi là phát khởi tự. Đôi thứ ba là “Di giáo Tự” và “Ghiệp Tiền Tự”: Như Lai sắp nhập Niết-bàn, A Nan tâm buồn rầu chẳng nói năng gì. A Nê lâu Trì nói với A Nan. Ông là người trì giữ pháp tạng của Phật, điều ông nên hỏi thì cần phải kịp thời hỏi ngay, thế rồi A Nan hỏi bốn câu hỏi, câu hỏi cuối cùng là: “Đầu tất cả kinh để những lời gì? Phật nói: “Đầu tất cả kinh nên nói: “Như thị ngã văn” lời di ngôn bảo sáu sự như vậy, cho nên gọi là “Di giáo Tự”. Khi hiện thuyết kinh tức có những sự như khát thực... gọi là Hiện Tiền Tự. Đôi thứ tư là “Kinh Tiền Tự” và “Kinh Hậu Tự”: Thuyết kinh xong rồi mới có sáu sự như vậy thì gọi là “Kinh Hậu tự”. Trước khi thuyết kinh có những sự khát thực thì gọi là Kinh Tiền Tự. Hỏi: Phật vì nhân duyên gì mà phần đầu tất cả kinh đều bảo sắp xếp sáu sự?

Đáp: Vì để chứng tín. Đại Trí Luận nói: “Thuyết thời gian, nơi chốn, con người, để cho người ta tin tưởng”. Lại nữa, tất cả ngoại đạo đều lấy Cát pháp đặt tại đầu kinh, cho nên cuốn Bách Luận nói: “Chư sư tác kinh giản sơ đều thuyết cát”. Nay vì muốn khác với ngoại đạo, cho nên dùng sáu sự.

Hỏi: Nếu an đặt sáu sự để khác với ngoại đạo thì ngoại đạo cũng nói an đặt sáu sự đó thì sao phân biệt được?

Đáp: tỏ rằng đây là sáu sự Bát-nhã, cho nên, lấy phần chứng tín để tách biệt khác với ngoại đạo. Bát-nhã Tín: Đó là niềm tin của Vô y vô đắc, cho nên Đại phẩm nói: “Chẳng tin tất cả pháp gọi đó là Tin Bát-nhã, tất cả pháp bất sinh, gọi đó là Bát-nhã sinh”. Vì chẳng tin tất cả pháp, nên gọi là tin Bát-nhã.

## X. GIẢI THÍCH CHÁNH VĂN

NHƯ THỊ NGÃ VĂN: Là Tông tự, có 6 sự:

**1. NHƯ THỊ:** là pháp sở văn (pháp đã được nghe).

Hỏi: Phật là người Nhất Thiết Trí, vô sư tự ngộ, chẳng nghe từ người khác, vì sao lại nói “Như thị ngã văn”. Nếu nói “Như Thị Ngã văn” tức là nghe từ người khác, chẳng phải người Nhất Thiết Trí?

Đáp: Như giải thích trên, đó chẳng phải Phật tự xưng “Như Thị ngã văn”, đó là sắc lệnh cho thị giả bảo xưng là “Ngã văn”. Lại nữa, Đây là sắc lệnh cho thị giả bảo xưng là “Ngã văn”. Lại nữa, Đây là Đại đệ tử A Nan tự xưng “Như thị ngã văn”. Như trong Tập pháp tạng kể: “A-nan dâng cao tòa, Đại Ca Diếp hỏi: Thuyết pháp lần đầu tiên ở đâu? A Nan chấp tay hướng về như vậy, Phật lần đầu tiên tại vườn Lộc Uyển vì năm Tỳ kheo thuyết pháp”. Do đó, chẳng phải Phật tự xưng.

Chơn Đế tam Tạng chú thích cuốn Thích Luận của Bà Tẩu nói rằng: A Nan sắp tụng xuất pháp tạng, dâng vô úy tòa, biến thân như Phật ba mươi hai tướng tám mươi vẻ đẹp. Bấy giờ đại chúng sinh ba loại nghi: 1. Thích Ca tuy trước kia đã diệt rồi, nay lại trùng xuất, vì ta mà thuyết pháp; 2. Cho rằng Thích Ca tuy đã diệt, đây là Phật ở phương khác đến; 3. Cho rằng Thích Ca tuy đã diệt, A Nan là đệ tử của Phật, nay đã thành Phật, thay Phật thuyết pháp. Vì có ba loại nghi trên, cho nên A Nan bèn giải thích mối nghi nói rằng: “Như thị ngã văn”, ý nói Như Lai đã diệt như vậy, tôi nghe được từ bên Phật, chẳng phải là ba việc trên.

Về cú “Như Thị”, có hơn hai mươi sự giải thích cú này, nay lược bớt chẳng nêu ra:

*1. Theo giải thích của Long Thọ:* Phật pháp đại hải, Tín là năng nhập, trí là Năng độ, “Như Thị” tức là Tín. Nhờ có niềm tin cho nên nói việc này là như vậy. Nếu chẳng tin thì nói việc này chẳng như vậy. Nay phải do từ nơi Tín mới đắc nhập Phật pháp, do vậy đầu kinh đặt lời “Như thị”. Bát-nhã là Tín, ý nói rằng Bát-nhã vô y vô đặc, vô hỷ luận, tất cánh thanh tịnh, chơn thật đáng tin, Nhân ở niềm tin này mà đắc nhập Bát-nhã.

*2. Giải thích của Bà-tẩu-bàn-đâu:* “Như thị” có ý nghĩa là quyết định, lược nêu hai loại: 1. Giáo như thị; 2. Lý Như thị.

- Về giáo như thị, gồm có mấy nghĩa:

a. Như mức độ của lời Phật dạy, cho nên nói là “Như Thị”, nguyên do là sao? Tam thế chư Phật, hoặc quảng thuyết pháp, hoặc xử ở trung mà thuyết, hoặc lược thuyết pháp. Nay A Nan truyền chánh pháp, vẫn

như Phật, quảng hay lược, chẳng tăng chẳng giảm, cho nên nói là “Như thị”.

b. Như chư Phật, thứ đệ mà thuyết, nguyên do là sao? Tất cả thuyết pháp, gồm có 6 sự: 1. Phát khởi; 2. Nêu Tông; 3. Giải thích; 4. nan; 5. Thông; 6. Lưu thông phó chúc. A Nan nay theo thứ đệ mà tụng trì lời Phật, cho nên nói là “Như Thị”.

c. Như tên của kinh, cho nên nói là “Như Thị”; truyền trì Phật kinh, cần phải biết tên kinh, nếu chẳng biết tên kinh thì làm sao hiểu nghĩa. Nguyên do là sao? Là vì đề tên của kinh, cho nên nói là “Như thị”; truyền trì Phật kinh, cần phải biết tên kinh, nếu chẳng biết tên kinh thì làm sao hiểu nghĩa. Nguyên do là sao? Là vì đề tên của kinh là đầu tóm tổng quát ý nghĩa của cả cuốn kinh, như kinh Đại phẩm tuy có 90 chương, gọi chung là Ma Ha Bát-nhã, lấy tên Ma-ha đầu tóm nghĩa của cả 90 chương, vì vậy mà cần phải biết tên của kinh, A Nan theo đúng như tên kinh mà tụng trì cho nên gọi là “Như thị”.

d. Nhân duyên Như thị: Tam thế chư Phật thuyết kinh nhân duyên, gồm đủ bốn nghĩa: 1. Bi tâm rồi mới thuyết pháp; 3. Vì để báo ân chánh pháp mà sau đó mới thuyết pháp. 4. Quyết định chứng tín.

Về quyết định chứng tín phải có bốn yếu tố: 1. Biết thuyết kinh có thời; 2. Biết nơi chốn thuyết kinh; 3. Biết người năng thuyết, tức là Như Lai; 4. Biết có chúng nghe kinh. Thời gian, nơi chốn, người nghe, người thuyết đúng như vậy, như lời tôi nói, thật đáng tin nhận cho nên nói là “Như thị”.

Về Lý Như Thị: Nói Lý là Hữu thì gọi là Hữu kiến. Nói Lý là vô thì gọi là Vô kiến. Nói Lý là Diệc Hữu, diệc vô (vừa có vừa không có), đó gọi là Tương vi kiến (kiến giải trái ngược nhau). Phi Hữu phi vô, thì gọi đó là Ngu si kiến. Cái Lý được nói ra, nếu rơi vào trong bốn trường hợp trên thì chẳng gọi là “Như thị”. Nay lý bốn báng này, vô sở y chỉ, (không có nương chính chỗ nào cả), cho nên gọi là “Như thị”.

**2. NGÃ VẤN:** Là Người Năng vấn.

- NGÃ: Những nguyên do A Nan tự xưng mình là “Ngã”: 1. Vì muốn chứng thực chính mình nghe từ bên Phật, chứ chẳng phải truyền nghe. Nguyên do là sao? Là vì chính tôi nghe từ Như Lai cho nên xưng là “Ngã”; 2. Vì muốn tỏ rõ nguyên nhân, hạnh đời quá khứ của A Nan đã thành tựu, cho nên xưng là “Ngã tôi”. A Nan từ vô lượng kiếp đến nay đã tu tập đa văn, nhờ lực Bốn nguyện mà đắc Đà La Ni, vừa qua tai thì mãi mãi không bị bỏ sót mãi mãi chẳng quên, chưa từng hỏi lại, thì như đổ nước vào một cái tách khác, cho nên kinh pháp Hoa nói: “Ta và



A nan ở chỗ Phật Không Vương, đồng thời phát tâm, ta thích tinh tiến mà rồi tâm Phật, A Nan thường vui với Đa Văn, cho nên trí nhớ pháp tạng của ta”. Lại như kinh nói: “Thích Ca xưa kia làm sa di cho Phật Ca Diếp. Ư (Phật Ca Diếp) ra hạn định ngày phải tụng kinh ngàn lời, kiêm luôn việc khát thực cho sư, e tụng kinh chẳng thuộc, lòng đầy âu lo, A Nan thời ấy làm trưởng giả trên đường đi thấy sắc mặt âu lo của Sa Di, bèn hỏi nguyên do, Sa Di kể lại việc trên, trưởng giả nói với Sa di, ngày ngày cho chú thức ăn, khiến an tâm tụng kinh, đừng âu sầu nữa, trưởng giả phát nguyện rằng: “Nếu Sa Di thành Phật, ta sẽ làm pháp tạng đệ nhất đệ tử”. Vì nguyện xưa đã mãn túc, cho nên xưng là “Ngã”; 3. Vì tự tại, cho nên xưng là “ngã”: như Đại kinh nói: A Nan đầy đủ đa văn trí tuệ, tất cả chúng sanh chẳng thể nhất thời lĩnh đầy đủ lời Phật, dù có thể lãnh nhận đầy đủ lời Phật, nếu không có lực Đà la ni thì chẳng thể nhớ mà chẳng quên, tuy có nhớ mà chẳng quên nhưng cũng chẳng thể có đủ ba tuệ ở trong văn pháp ( pháp nghe), chẳng thể tự tại, chẳng gọi đó là “Ngã”. “Ngã” là nghĩa tự tại. Nay A Nan có thể nhất thời lĩnh nhận đầy đủ lời Phật, cũng có thể nhớ mãi chẳng quên; 4. Phát sinh đầy đủ ba Tuệ ở trong văn pháp mà đắc tự tại, do đó xưng là “Ngã”.

Hỏi: Phật pháp vô ngã, vì sao xưng “Ngã”?

Đáp: Trong thật tướng chư pháp, phi Ngã, phi vô ngã, vì muốn dẫn dắt chúng sanh nên giả danh nói “Ngã”. Do đó không có lỗi.

- VĂN: Sở dĩ xưng là “Văn”, cũng gồm đủ mấy nghĩa: 1. Muốn hiểu rõ Đức của người sở văn; sở văn của A Nan chẳng nghe từ ngoại đạo và đệ tử Phật, Tiên nhân, Hóa nhân, Chư thiên, nay sở văn là nghe từ bên người Nhất Thiết trí; 2. Muốn hiểu rõ pháp sở văn (pháp đã được nghe) là tối thắng, Phật pháp danh, cú, vị xảo diệu, nghĩa lý thâm tịnh, pháp ngoại đạo chỉ có ngữ ngôn, không có thật nghĩa. Nếu nghe Phật pháp, gọi đó là chánh văn (chánh nghe); 3. Lý đã được bày tỏ là tối thắng; Phật pháp chánh đạo, viên mãn cụ túc, không có điên đảo, như lý mà thuyết, gọi là chánh thuyết. Như lý mà văn, gọi là chánh văn; 4. Vì Hành tối thắng, cho nên gọi là chánh văn: y theo chánh giáo mà tu hành, tức là tối thắng trong Hành, cho nên gọi đó là chánh văn; 5. Vì tu hành đắc chánh quả, nên gọi đó là chánh văn, chánh quả là; cái được gọi là Đại Bát Niết-bàn.

Hỏi: Là dùng thần văn (nghe) hay là dùng thức văn, hay là dùng căn mà văn, hay là Hòa hợp văn? Nếu dùng thần văn (nghe) thì vì sao Thần dùng tai văn (nghe) chẳng dùng mắt văn? Nếu dùng thức văn, cũng nạn vấn như trên. Nếu dùng căn để nghe thì khi không có thức,



căn rỗng không cũng phải nghe. Nếu mỗi một hứ riêng lẻ chẳng thể nghe thì hòa hợp chúng lại cũng chẳng thể nghe. Với những nghĩa như vậy thì thấy đều không có văn (nghe).

Đáp: Nay ở đây nói “văn” là nhân duyên văn. Nhân duyên văn là bất văn, văn mà vô sở văn. Là vì kinh nói: Người ấy thuyết pháp vô vô thuyết vô thi, người ấy nghe pháp vô văn vô đắc, Như Lai thuyết vô sở thuyết. A nan văn vô sở văn, thuyết và nghe như vậy mới có thể tương thành cho nhau.

### 3. NHẤT THỜI

Đây là thời của thuyết giáo, như Chuyển Luân Vương xuất thế là Thời có thể đắc bảo vật. Như Như Lai xuất thời, đó là thời có thể đắc pháp bảo. Cho nên nói là “Nhất thời”.

Hai là, tất cả chúng sanh cuồng điên khi nghe Như Lai thuyết, thời đắc tỉnh ngộ, cho nên gọi là “Nhất thời”. Lại có chánh sư thời, có chánh giáo thời, có chánh học thời, cho nên nói là “Nhất thời”. Có đủ ba thời đó, chúng sanh đắc đạo. Trung Quán Luận nói: chơn pháp, người thuyết, người nghe, thật là khó đắc. Nếu đủ ba loại đó thì sinh tử hữu biên, nếu chẳng đủ ba loại đó thì sinh tử vô biên. Lại nữa, chúng sanh nếu khi chưa, trồng xuống niềm tin thì chẳng gọi là “nhất thời”, nay thuyết Bát-nhã là lúc trồng xuống niềm tin (hạ tín chúng), nếu khi đã trồng xuống niềm tin, đó là lúc chánh quán tăng trưởng, nếu khi chánh quán đã tăng trưởng thì đó là lúc thiện căn thành tựu, cho nên nói là “Nhất thời”. Lại nữa, A Nan nhất thời có thể lãnh nhận đầy đủ Phật thuyết cho nên nói là “nhất thời”. Vì sao? Chư Phật thuyết pháp, quảng và lược khác nhau, sở dĩ thuyết Bát-nhã, đó là vì tạm dừng một chút căn duyên vậy. Lại nữa nên biết rằng đó là Bát-nhã Nhất thời. Bát-nhã nhất thời là chẳng thời mà giả nói là Thời, chẳng Nhất mà giả nói là nhất.

### 4. PHẬT

“Phật” là nêu chủ của thuyết giáo. Trên kia tuy đã tỏ ba sự nhưng tà và chánh chưa phân, sự thứ tư nêu “Phật” mới hiểu rõ đắc thất. Nguyên do là sao? Vì tuy nói “ngã văn”, nhất thời chưa biết là nghe từ ai, do đó nay mới nghe từ “Phật”, chẳng phải người khác. Mà luận nói: Bà Gà là Năng Đoạn phiến não, có đại công đức, cho nên gọi là bà Già Bà (Phật).

“Trú”: có hai loại: 1. Ngoại trú; 2. Nội trú.

- Ngoại trú gồm có 4 trú: 1. Vương hóa xứ trú; nghĩa là Thích Ca trú tại Sa bà; 2. Dị Tục trú; nghĩa là trú ở bên trong tất cả Tăng già lam (chùa); 3. Oai nghi trú; nghĩa là đi, đứng ngồi, nằm đều gọi là trú; 4. Vị

xả Thọ phần trú; nghĩa là Như Lai chưa nhập Niết-bàn.

- Nội trú có bốn loại: 1. Thiên Trú, trú thí, giới; 2. Phạm trú; trú tứ vô lượng tâm; 3. Thánh Trú: trú không, vô tướng, vô nguyện; 4. Phật trú; trú trong thật tướng chư pháp. Đó là Bát-nhã vô trú, vô bất trú, vì chúng sanh mà giả danh gọi là “trú”.

### 5. XÁ VỆ QUỐC

“Xá vệ quốc” là tổ về trú xứ (nơi ở). Xứ có hai loại: 1. Thông xứ; 2. Biệt xứ. Xá Vệ quốc tức là thông xứ (xứ chung) Kỳ Hoàn Tinh-xá tức là biệt xứ (xứ riêng).

Hỏi: vì nhân duyên gì mà Đức Phật đa phần trú tại Vương xá thành và Xá vệ quốc tức là thông xứ (xứ chung). Kỳ Hoàn Tinh-xá tức là biệt xứ (xứ riêng).

Hỏi: Vì nhân duyên gì mà Đức Phật đa phần trú tại Vương Xá Thành và xá vệ quốc?

Đáp: Trước kia, Đức Phật đã thọ nhận lời cầu thỉnh của Tần Bà Sa La Vương, cho nên trú Vương xá thành, sau đó thọ nhận lời thỉnh cầu của Tu Đạt Đa mà trú Xá vệ quốc. Lại nữa. Vì muốn báo ân pháp thân mà trú Vương xá thành. Vì báo ân sinh thân mà trú Xá vệ quốc. Nguyên do là sao? Phật đắc đạo tại Vương xá thành, Ma Già Đà quốc, do đó, để báo ân pháp thân mà trú Vương xá thành.

Hỏi: Đức Phật sinh ra tại nước Ca Tỳ La vệ ở Trung Thiên Trúc, Xá Vệ quốc là nước ở Đông Thiên Trúc, nay vì sao lại nói vì báo ân sinh thân mà trú ở Xá Vệ Thành?

Đáp: Tổ tiên của Đức Phật vốn ở tại Đông Thiên Trúc, Xá Vệ quốc. Về sau đến Trung Thiên Trúc, Ca Tỳ la thành. Nay theo gốc là lập danh, cho nên nói báo ân sinh thân mà trú Xá vệ quốc. Lại nữa, Vương Xá Thành và Xá vệ quốc nhiều nhân vật, cho nên Phật muốn ở nơi nhiều người để giáo hóa chúng sanh, như kinh nói: Xá Vệ Quốc có chín ức nhà. Như Kinh Hiền ngu nói: có mười tám ức người. Lại nữa, vì hai nước này sinh ra nhiều người trí huệ và hạng lục sư, do đó đức Phật đa phần trú ở Thành này.

Hỏi: Vì sao gọi tên là Xá Bà Đề?

Đáp: Có vị luận sư ở đất Bắc nói: vào thời kiếp sơ xưa kia, có hai anh em Tiên nhân, người em tên là Xà bà, hán dịch là Ưu Tiểu. Anh thì là A-bà-đề, Hán dịch là Bất khả hại. Hai người trú ở xứ đó để cầu đạo, nhân vậy mà lấy tên người đặt tên cho thành. Tên người em bỏ bớt chữ “bà”, tên anh bỏ bớt chữ “A”, gộp chung hai tên, nên gọi là “Xá Bà Đề”. Ngài Chơn Đế Tam Tạng nói: Nước đó chánh âm phải gọi là

Xa la ma Tử Đế. Hán gọi là Hảo Danh Văn Quốc. Xưa kia, có vị Tiên Nhân có danh tiếng tốt trú ở trong xứ ấy. Từ vị Tiên nhân mà đặt tên, cho nên gọi là Hảo Danh Văn Quốc (nước anh tiếng tốt). Còn nói rằng: Nước này có đầy đủ 4 nghĩa: 1. Nhiều cửa báu; 2. Người trong nước ấy đa phần thọ hưởng thú vui ngũ Dục; 3. Có chư phép đức; 4. Vị lai sẽ đắc quả giải thoát. Có 4 nghĩa trên, danh tiếng vang xa đến các nước khác, cho nên gọi là Hảo Danh văn quốc. Trước kia phiên dịch là văn vật quốc, nước này sản xuất nhiều các sản vật quý tốt, danh tiếng vang xa các nước cho nên gọi là văn vật quốc. Kinh Thập Nhị Do nói: Không có vật nào mà chẳng có, hơn hẳn các xứ khác.

Hỏi: Đức Phật trú ở nước Xá vệ bao nhiêu năm?

Đáp: Kinh nói: Trú ở Xá vệ quốc hai mươi lăm năm, có chín ức nhà, ba ức nhà gặp nhưng chẳng nghe pháp, ba ức nhà gặp Phật nghe pháp, ba ức nhà chẳng gặp Phật chẳng nghe pháp. Ngài CHƠN ĐẾ Tam Tạng nói: trú ở Xá Vệ trước sau bảy năm, trú ở vương xá thành bốn năm. Nay chưa rõ rệt.

Hỏi: Vương Thành và Xá vệ, trú nơi nào trước?

Đáp: Đức Phật trú ở vương xá thành trước, về sau ở Xá Vệ.

**6. KỶ THỌ CẤP CÔ ĐỘC VIÊN:** Đây là loại thứ hai, gọi là Biệt xứ.

Hỏi: Vì nhân duyên gì mà xây dựng Kỳ Viên Tinh-xá này?

Đáp: Như những kinh Thập Nhị Do, Kinh Niết-bàn, kinh Hiền Ngu... đã kể chi tiết. Như kinh Hiền Ngu quyển 9 nói: Xá Vệ quốc chủ, vua Ba Tư Nặc có một đại thần tên là Tu Đạt, là người giàu có, của cải vô hạn, thích bố thí, cứu giúp người nghèo, và những người già yếu cô đơn. Người thời ấy, nhân việc ấy mà đặt danh hiệu là Cấp Cô Độc. Bấy giờ trưởng giả Cấp Cô Độc sinh bảy người con trai, tuổi đều đã trưởng thành, cưới hỏi cho con, theo thứ tự cho đến người con thứ sáu, còn lại người con trai thứ bảy, đoạn chánh khác thường, đem lòng thương yêu, muốn cưới cho con thứ bảy một người vợ dung mạo đẹp đẽ, đoạn chánh tướng tốt, bèn nói với các Bà la môn rằng: nhà ai có con gái tướng mạo song toàn, tôi sẽ cầu hôn cho con tôi, chứ Bà La Môn bèn vì ông mà để ý tìm kiếm, lần hồi đến trong Vương xá thành, có một đại thần tên là Hộ Trân, cực kỳ giàu có, tín kính Tam Bảo. Bấy giờ Bà la môn đến nhà vị đại thần để khát thực, theo phép nước kia, khi người thí cho thức ăn thì phải bảo đồng nữ đem thức ăn, ra bố thí, trưởng giả Hộ Trân bấy giờ có một người con gái, nghi dung đoạn chánh, nhan sắc thù diệu, đem thức ăn ra thí cho Bà la môn. Bà la môn vừa thấy cô con gái, tâm đại hoan

hỷ; người mà ta tìm chính là đây vậy! Bèn hỏi cô gái rằng: có người nào đến cầu hôn cô chưa? Cô gái đáp: chưa có. Còn hỏi thêm cô gái rằng: Cha cô có ở nhà hay không? Cô gái đáp: có Bà la môn nói: Có thể bảo cha cô ra đây cho tôi gặp mặt cùng bàn chuyện được không? Bấy giờ cô gái vào trong nhà, bạch với cha rằng: bên ngoài có khách đến muốn được gặp cha. Người cha bèn đi ra. Bấy giờ Bà la môn sau khi hỏi thăm xả giao xong, nói với trưởng giả rằng: Ở vương quốc Xá vệ có một đại thần, tên là Tu Đạt, làm Quốc phụ, Ngài có quen biết vị đó không? Đáp rằng: chưa gặp người ấy, chỉ nghe danh. Nói rằng: có biết người ấy là đệ nhất phú quý ở nước Xá Vệ kia hay không? Ngài cũng là phú quý đệ nhất ở nước này. Tu Đạt có người con trai đoan chính thù diệu, đa tài lỗi lạc, muốn cưới con gái ngài có được hay không? Đáp: được! Bấy giờ Bà la môn chưa thể tự trở về, gặp lúc khách buôn đến Xá vệ quốc, luôn tiện gửi thư báo cho Tu Đạt, trình này hết sự việc. Tu Đạt nhận được thư rất hoan hỷ, bèn đến gặp vua Ba Tư Nặc cầu xin nghĩ phép một thời gian để cưới vợ cho con. Vua liền chấp thuận. Thế rồi chở đầy trân bảo đến Vương xá thành, trên đường đi, cứu giúp người nghèo khó cho đến vương xá thành, đến nhà trưởng giả Hộ Trân cưới vợ cho con. Trưởng giả Hộ Trân hoan hỷ nghinh đón Tu Đạt, sắp xếp nơi nghỉ ngơi qua đêm, bèn trong nhà thì đang lao xao làm đồ ẩm thực. Tu Đạt nghĩ rằng: Nay vị trưởng giả này bày công thứ gì? Muốn làm việc gì? Phải chăng muốn thỉnh quốc vương thái tử, trưởng giả đại thần hay là lễ hội hôn nhân? Bèn hỏi rằng: trưởng giả đêm nay tự mình chỉ huy sự việc bày biện đồ cúng dường như vậy, có phải là muốn thỉnh mời quốc vương thái tử đại thần? Đáp rằng: không phải. Lại hỏi: muốn mở lễ hội bà con hôn nhân ư? Đáp: không phải. Lại hỏi: thế để làm gì? Đáp rằng: ngày mai muốn thỉnh Phật và Tỳ kheo tăng. Tu Đạt vừa nghe danh Phật, Tăng, tỏ lòng cung kính, như Hữu sở đắc, tâm tình vui vẻ, hỏi lại rằng: sao gọi là Phật? Mong được giải thích. Trưởng giả đáp rằng: ngài chẳng nghe sao? Con trai của vua Tịnh Phạn, tên gọi là Tất Đạt, ngày Ngài sinh ra, trời giáng điềm ứng, Thiên thần hộ vệ, liền đi bảy bước, xưng rằng: “Trên trời dưới trời chỉ ta là tôn”. Tu Đạt nghe kể những chuyện như vậy, hoan hỷ vui mừng, cảm niệm kính tín, muốn gặp Phật ngay đêm nay, thế là trời chưa sáng đã ra đi, nửa đêm ra ngoài, thấy Thiên tử bèn lễ bái, bỗng quên mất tâm nhớ nghĩ về Phật, thế rồi sáng trở lại càng tối hơn, tự nghĩ rằng: đêm nay tối quá, nếu ta cứ đi thì sẽ bị ác quỷ mảnh thú làm hại, hay là trở về thành, đợi sáng sẽ đi. Bấy giờ có vị Thiên trong bầu trời thấy ông muốn hối lui, bèn xuống nói rằng: cư sĩ

đừng hối lòng, Tôi là Bà la môn Mật Kiên, là thiện tri thức của ông kiếp trước, nhờ nghe pháp mà được sinh ra trong cõi trời, ông đến gặp Phật, sẽ đắc vô lượng lợi ích, dù cho ngày nay được trăm xe trâu bảo, cho đến được trâu bảo đầy cả Tứ thiên hạ, chẳng bằng cử chân đi đến chỗ Thế Tôn lợi ích ông đắc d, hơn trăm ngàn lần, ông hãy đi đi đừng thối lùi. Tu Đạt nghe thiên nói như vậy, càng thêm kính niệm, thế rồi ngay tại đêm tối, trở lại được sáng tỏ, bèn tìm đường đi đến chỗ Thế Tôn. Bấy giờ, Phật biết Tu Đạt đến, bèn ra ngoài đi kinh hành. Lúc ấy, Tu Đạt xa thấy Thế Tôn như ngọn núi vàng, tướng đẹp oai dung,.. Tu Đạt thấy Phật, tâm vui vẻ, chẳng biết phép lễ, chẳng hỏi han Cù Đàm khởi cư ra sao, Thế Tôn liền bảo ngồi. Lúc ấy Thủ Đà Hội Thiên ở xa thấy Tu Đạt tuy thấy Thế Tôn nhưng chẳng biết cách lễ chân Phật, chư Thiên liền hóa thành bốn người đi thành hàng mà đến chỗ Thế Tôn, làm lễ chân Phật, quỳ xuống hỏi han, nhiễu phải ba vòng, rồi đứng một bên. Bấy giờ, Tu Đạt thấy họ như vậy, bèn rất ngạc nhiên mà tự nghĩ rằng: phép cung kính là phải như vậy! Bèn đứng dậy, rời chỗ ngồi, làm phép lễ kính, thăm hỏi khởi cư, nhiễu phải ba vòng, rồi đứng một bên. Bấy giờ Thế Tôn liền vì họ thuyết pháp; Tứ Đế vi diệu, khổ, không, vô thường, Tu Đạt nghe pháp, lòng hoan hỷ, liền chứng quả Tu Đà Hoàn. Và rồi bạch Phật: Duy nguyện Như Lai rủ lòng từ bi đến trong tại thành Xá vệ, vì chúng sanh trừ là tặc chánh. Thế Tôn bảo rằng: phép của người xuất gia có khác với tục, nơi chốn ở cũng phải có khác, xứ kia chẳng có Tinh-xá làm sao đến được! Bấy giờ Tu Đạt bạch Phật rằng: Thế Tôn! Đệ tử có thể xây dựng Tinh-xá, mong Thế Tôn chấp thuận cho? Thế Tôn im lặng. Khi Tu Đạt xin cáo từ ra về, luôn tiện bạch Phật rằng: về đến bốn quốc, sẽ xây Tinh-xá, chẳng biết cách xây, duy nguyện Thế Tôn, sai một đệ tử cùng đi để chỉ bày. Thế Tôn suy nghĩ; Bà la môn trong thành Xá Vệ, tin tà đảo kiến, người khác đi, ắt chẳng có khả năng biện luận, chỉ có Xá-lợi-phất là chúng Bà la môn, thời niên thiếu đã thông minh, kiêm đủ thần thông, đi ắt có ích. Bèn bảo ngài Xá-lợi-phất cùng đi với Tu Đạt. Thế rồi về đến thành Xá vệ cùng với Xá-lợi-phất đi xem xét các vùng đất, nơi nào bằng phẳng rộng rãi để xây Tinh-xá, xem khắp chẳng nơi vừa ý. Chỉ có mảnh vườn của thái tử Kỳ Đà, mảnh đất ấy bằng phẳng, cây cối tươi tốt, chẳng xa chẳng gần trung tâm thành phố, chính là đắc xứ sở. Bấy giờ Xá-lợi-phất bảo Tu Đạt rằng: Ở đất vườn này nên khởi Tinh-xá, nếu xây dựng ở xa thành phố thì khó khát thực, nếu gần thì ồn ào náo nhiệt khó cho hành đạo. Tu Bồ-đề hoan hỷ đến chỗ Thái tử, nói với Thái Tử rằng: Tôi nay muốn vì Như Lai khởi xây

Tinh-xá, chỉ có vườn đất của Thái tử mới thích nghi sử dụng, mong Thái tử bán cho. Thái tử cười nói: Tôi thiếu gì đâu! Vườn đó tươi tốt, sẽ dùng làm chỗ vui chơi, sao lại bán được? Tu Đạt năn nỉ chẳng thôi, Thái tử nói đùa rằng: Nếu sanh lót vàng che đất khiến chẳng có khoản trống nào cả thì sẽ bán cho, Tu Đạt cung kính đồng ý, chở vàng trải đất. Thái tử nói: tôi nói chơi, đâu có bán! Tu Đạt bạch rằng: phép làm thái tử, chẳng thể nói đùa, nay nói vọng ngữ thì chẳng xứng đáng kế vị ngôi vua. Bèn cùng thái tử đi đến chỗ người chuyên phụ trách phán quyết sự việc phải trái. Bấy giờ, Thủ Đà Hội Thiên sẽ vì Phật mà khởi xây Tinh-xá, e đại thần chuyên trách phán quyết sự việc thiên về thái tử, bèn hóa thành người chuyên trách phán quyết sự việc, nói với Thái tử rằng: làm một vị thái tử thì chẳng thể vọng ngữ, nay đã nói đùa hứa bán thì chẳng nên nữa chừng lại hối tiếc! Thế rồi cắt bán vườn cho Tu Đạt. Tu Đạt hoan hỷ bèn sai người dùng voi ngựa chở vàng trải đầy 80 mẫu đất, một hồi sau, sắp trải xong, chỉ còn sót lại một ít đất, Tu Đạt đang suy nghĩ nên mở ruộng hàm vàng nào để vừa đủ trải xuống miếng đất đó. Thái tử Kỳ Đà hỏi: Hiềm mua giá cao à? Đáp rằng: đang nghĩ cần phải ruộng vàng nào đủ để trải miếng đất đó! Thái tử Kỳ Đà thầm nghĩ: Phật ắt có đại đức mới khiến cho người này xem nhẹ tiền tài đến vậy, bèn nói rằng: thôi ngang đây ngừng vậy, đừng đem vàng ra nữa. Vườn thuộc sanh, cây thuộc ta, ta tự vì Phật tạo lập cửa lầu. Tu Đạt hoan hỷ bèn trở về nhà, chuẩn bị thi công.

Lục sư nghe chuyện, bèn đến bạch vua, trưởng giả Tu Đạt mua vườn Thái tử, muốn vì Cù Đàm, tạo lập Tinh-xá. Cho phép tôi cùng với họ đấu thứ đạo thuật, nếu họ thắng tôi thì mới cho xây dựng. Vua bèn gọi trưởng giả hỏi: Nay lục sư nói: Sanh mua vườn của Kỳ Đà để xây Tinh-xá cho Cù Đàm, họ xin cùng đệ tử Sa Môn đấu đạo thuật, nếu sa môn đệ tử thắng thì mới được phép xây dựng Tinh-xá, nếu thua thì chẳng thể xây dựng. Trưởng giả về nhà, mặc áo nhơ xấu, sầu não chẳng vui, thân tử (Xá-lợi-phất) ngày mai, mặc áo ôm bát, đến nhà trưởng giả, thấy trưởng giả chẳng vui, bèn hỏi: Vì sao mà vậy? Trưởng giả đáp: xây dựng Tinh-xá, e chẳng đắc thành. Vì vậy mà buồn. Thân tử (Xá-lợi-phất) nói: Có sự cố gì? Đáp: chư Lục sư đến vua, xin đấu đạo thuật với tôn giả, nếu tôn giả đắc thắng thì mới hco phép xây dựng, nếu chẳng bằng họ thì chẳng cho phép, mà nhóm lục sư này xuất gia đã lâu, chuyên học pháp thuật, chẳng có ai bằng họ, chẳng biết tôn giả có khả năng cùng họ đấu đạo thuật hay không? Xá-lợi-phất đáp: Dù cho nhóm lục sư đầy đủ cả Tam Thiên thế giới nhiều như rừng tre cũng chẳng thể động



đến một sợi lông của ta, muốn đến thuật thì chỉ tùy theo ý họ. Trưởng giả hoan hỷ, thay mặc áo mới, đến bạch vua rằng: Lục sư muốn đấu thì cứ tùy theo ý họ. Vua bèn bảo lục sư tuyên bố với người cả nước: bảy ngày sau, ở ngoài thành, lục sư sẽ cùng sa môn đắc đạo thuật. Trong nước có mười tám ức người, thời bấy giờ, theo pháp nước kia, đánh trống triệu tập dân chúng, nếu đánh trống đồng thì triệu tập mười hai ức người, nếu đánh trống bạc thì triệu tập mười bốn ức người. Nếu đánh trống vàng thì tất cả đều tập họp. Bảy ngày đã qua, đánh trống tất cả đều triệu tập. Chúng lục sư có ba ức người. Bấy giờ, nhân dân thấy đều vì vua và lục sư mà phê tòa, trưởng giả vì Xá-lợi-phất mà thi tòa. Bấy giờ, Xá-lợi-phất ngồi dưới một gốc cây, tịch nhiên nhập định, du các Thiên môn, thông đạt vô ngại, tác niệm rằng: trong hội này, đại chúng tập tà đã lâu, kiêu mạn tự cao, nhóm quần sinh này sẽ dùng đức gì mà hàng phục họ, tư duy vậy rồi, bèn lập thề rằng: Nếu trong vô số kiếp, ta từ hiến phụ mẫu sa môn, Bà la môn thì nay ta nhập chúng sẽ khiến cho tất cả mọi người vì ta mà trú lễ. Bấy giờ, chúng lục sư đã tập họp, chỉ riêng Xá lợi tử chưa đến, bèn bạch vua rằng: Đệ tử Cù Đàm tự biết mình không có đạo thuật, sợ hãi chẳng đến. Vua bảo trưởng giả: Thầy ông nay ở đâu? Tu Đạt bèn đến chỗ Xá-lợi-phất, bạch rằng: Đại chúng đã tập họp, mong đến dự hội. Bấy giờ, Xá-lợi-phất từ Thiên định đứng dậy chỉnh y áo, an tường mà đi đến như vua sư tử đến với đại chúng. Bấy giờ Đại chúng và các Lục sư thấy hình dáng của ngài, đều bỗng nhiên đứng dậy, như gió thổi cỏ, bất giác mà làm lễ. Bấy giờ Xá Lợi Tử bèn thăng lên tòa do Tu Đạt đã phò, trong chúng lục sư, có một đệ tử tên là Lao-độ-sai, giỏi biết huyền thuật, đứng trước đại chúng, đọc chú thành cây đại thụ, bóng mát che cả đại chúng đều nói rằng: đó là Lao-độ-sai làm. Bấy giờ, Xá-lợi-phất dùng Thần lực tâm trận gió Tỳ Lam thổi bức gốc cây đổ nhào xuống đất, tan vụn ra như bụi trần. Chúng nói Xá-lợi-phất thắng. Lao-độ-sai lại đọc chú làm một hồ nước, bốn bên là bảy báu, trong nước sinh ra hoa sen, mọi người nói là do Lao-độ-sai tạo ra. Xá-lợi-phất làm ra một con voi trắng sáu ngà, trên ngà có hoa, trên hoa có ngọc nữ, con voi đó đi từ từ đập tan hồ nước, bể hoa. Chúng nhân đều nói Xá-lợi-phất thắng. Lao-độ-sai lại làm ra một ngọn núi, trang nghiêm bằng bảy báu, hoa quả sum xuê, chúng nhân nói là do Lao-độ-sai làm ra Xá-lợi-phất lại ra kim cang lực sĩ, dùng chày kim cang đập tan vụn ngọn núi, chúng đều nói Xá-lợi-phất thắng. Lao-độ-sai lại làm một con rồng có mười cái đầu, ở trong hư không, mưa nhiều loại bảo điện, sấm sét rung động đất, chúng nhân đều nói là Lao-độ-sai làm Xá-lợi-



phất làm một con chim Kim Xí Diệu Vương, bèn bửa nức ra rồi ăn con rồng đó chúng nhân đều nói Xá-lợi-phất thắng. Lao-độ-sai lại làm một ngư vương, thân thể mập to, sừng lớn nhọn hoắc xông đến, Xá-lợi-phất hóa làm vua sư tử xé nát con trâu mà ăn, chúng nhân đều nói Xá-lợi-phất thắng. Lao-độ-sai lại biến thân làm một Dạ Xoa quỷ, hình thể to lớn, lửa cháy trên đầu, mắt đỏ như máu, miệng bốn răng nanh, mắt phun lửa xông đến. Bấy giờ Xá-lợi-phất lại hóa làm Tỳ Sa Môn vương, Dạ xoa sợ hãi, bèn muốn thôi chạy, bốn bè lửa nổi, chẳng có chỗ đi, chỉ có bên Xá-lợi-phất là mát mẻ không có lửa, bèn khuất phục đánh lễ, lửa liền diệt tắt. Chúng nhân đều nói Xá-lợi-phất thắng, Lao-độ-sai chẳng bằng. Bấy giờ thân của Xá-lợi-phất bay lên hư không, hiện mười tám biến và tám tự tại. Bấy giờ Hội thấy thần lực của ngài, đều ôm niềm hoan hỷ. Xá-lợi-phất bèn vì họ mà thuyết pháp, tùy theo phước hạnh của mỗi người mà đắc mỗi đạo tích khác nhau. Lục sư đệ tử ba ức người xuất gia học đạo ở chỗ Xá-lợi-phất. Đấu kỹ thuật xong, bốn chúng trở về chỗ ở của mình, trưởng giả và Xá-lợi-phất trở về vùng đất định xây Tinh-xá, tay tự mình cầm một đầu dây, Xá-lợi-phất vui vẻ mỉm cười. Trưởng giả hỏi: Tôn nhân sao lại cười? Đáp: Mới vừa muốn kinh địa (đo đất?) Sáu Thiên cung đã thành, liền mượn đạo nhân, trưởng giả thấy đều thấy. Trưởng giả bèn hỏi Xá-lợi-phất; trong sáu cõi Trời Dục Thiên, cõi nào là tối thắng nhất? Xá-lợi-phất nói: Trong cõi Thiên thứ tư, thiếu Dục tri túc, thường có Nhất Sinh Bồ Xứ Bồ-tát đến sinh ra ở trong cõi ấy. Tu Đạt nói: Tôi sẽ sinh ra ở trong cung trời thứ tư. Trưởng giả nói ra lời ấy rồi thì năm cung trời còn đại đều mất, chỉ còn cung trời thứ tư, vẫn vậy chẳng biến. Khi căn dây tiếp, Xá-lợi-phất vẻ mặt buồn bã. Tu Đạt bèn hỏi: Tôn nhân sao lại buồn bã? Đáp: ông thấy con kiến trong khoảng đất này không? Đáp: đã thấy Xá-lợi-phất nói: Vào thời quá khứ Tỳ Bà thi Phật, ông cũng khởi xây Tinh-xá cho Phật kia ngay tại đất này, thời đó con kiến này sinh ra ở đây, cho đến ngày nay đã là chín mươi một kiếp. Vẫn cứ thọ nhận thân xác loài kiến, chẳng được giải thoát, sinh tử dài lâu, duy chỉ phước là điều quan trọng, chẳng thể chẳng siêng năng cố gắng. Vì vậy mà Xá-lợi-phất buồn bã, trưởng giả thương xót. Trưởng giả xây Tinh-xá, dùng diệu Chiên Đàn làm Hương Nê, biệt phòng trú ở ngàn hai trăm người, gồm một trăm hai mươi xứ. Muốn đến thỉnh Phật, lại nghĩ rằng; trên có quốc vương, phải báo cho vua biết, nếu chẳng phải bạch thì e sẽ hờn giận, mới đến bạch Vua Ba Tư Nặc; Tôi vì Phật đã khởi xây Tinh-xá xong, mong Đại vương sai xứ thỉnh Phật. Vua nghe xong, sai sứ giả đến Vương xá thành thỉnh Phật và tăng đến Xá vệ quốc.

Bấy giờ, Thế Tôn và bốn bộ chúng trước sau nhiều quanh, phóng quang động địa, đến Xá Vệ quốc, gần đến thành, tất cả đại chúng, đem những vật cúng dường đến nghinh đón Thế Tôn. Khi Thế Tôn đến nơi rồi, phóng đại quang minh, dùng ngón tay ấn vào Tam Thiên thế giới thấy đều chấn động. Ca nhạc chẳng gảy mà tự vang, tất cả những người khuyết tật đều được cụ túc đầy đủ. Tất cả người dân thấy Phật liền hoan hỷ. Mười tám ức người dân đều đến tụ tập ở chỗ Phật Thế Tôn bấy giờ tùy theo bệnh mà vì họ thuyết pháp được đều đắc đạo tích. Chuyện Tu Đạt xây dựng Tinh-xá, nhân duyên là như vậy.

Về “Kỳ Đà”: Ngài Chơn Đế Tam Tạng nói: Tiếng ngoại quốc thì gọi: Cưu Ma La Kỳ Đà. Tiếng Hán gọi là: Đồng Chơn Thái Tử. Lại nói rằng: Kỳ Đà. Tiếng Hán nghĩa là chiến thắng. Xưa kia có binh giặc muốn phá Xá vệ, vua Ba Tư Nặc đem binh phá tan giặc, lúc ấy chung nhân vào bảm rằng: vừa sinh ra Thái tử! Do vậy đặt tên Thái tử là chiến thắng.

“Tu Đạt Đa”: tiếng Hán gọi là: Thiện dữ (khéo cho). Cha mẹ không con, bèn cầu thăm xin con, trong mộng được con trai, cho nên gọi tên là Thiện Dữ. Nước này từng có thời bị hạn hán trong suốt mười hai năm không mưa, mà Tu Đạt là nhà cự phú, chần tế cứu giúp người nghèo, cho nên gọi tên là Cấp Cô Độc trưởng giả.

“**Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên**”: Đây là nêu ra cả hai tên gọi Quân và Thần, Thông và Biệt. Kỳ Đà là đệ tên của quân, Cấp Cô Độc tức là tên của thần. Thọ là biệt sở, Viên tức là thông xứ. Lại nữa, vì Kỳ Thọ là môn xứ, cho nên đứng trước. Viên là Tinh-xá, cho nên đứng sau. Lại nữa, Kỳ Đà là tên gốc, Cấp cô là tên ngọn. Ngài Chơn Đế Tam tạng nói rằng: đã xây dựng Tinh-xá cho Đức Phật đệ tứ ưu Lưu Thôn Đạt thời quá khứ ở ngang trên mảnh đất này. Thời ấy, mảnh đất này rộng bốn mươi dặm. Phật và con người thọ bốn vạn tuổi. Tu Đạt thời đó tên là Tỳ Sa trưởng giả, dùng vàng tẩm trải lên mặt đất, dùng áo báu đậy lại, cúng dường Phật. Vào thời Đức Phật đệ ngũ Câu Na Xá Mâu ni, con người và Đức Phật thọ ba vạn tuổi, bấy giờ Tu Đạt tên là Đại gia chủ trưởng giả, dùng bạch trải đầy mặt đất, dùng con trai của Nhũ Ngư (bò sữa) để cúng dường. Thời ấy đất rộng ba mươi dặm. Thời Đức Phật đệ lục (thứ sáu) Phật Ca Diếp, con người thọ mệnh ba vạn tuổi, Tu Đạt thời ấy tên là Đại Phiền Tất trưởng giả, dùng bảy báu trải đất, đất rộng hai mươi dặm, làm thể để cúng dường. Thời Phật đệ thất Đức Phật Thích Ca, con người thọ trăm tuổi, đất rộng mười dặm, dùng vàng trải mặt đất xứ ấy để cúng dường. Vào thời tương lai Đức Phật Di Lặc xuất thế

---

mảnh đất trở lại rộng bốn mươi dặm, dùng bảy bảy trái mặt đất để cúng dường. Phật và con người thọ tám vạn tuổi. Tu Đạt thời ấy tên là tướng Khư Vương (vua Tướng Khư). Tướng Khư Vương tiếng Hán gọi là Loa Vương (vua ốc), sắc trắng như con ốc. Xuất gia đắc thành La Hán. Lại nữa, cần biết rằng: xứ này là Bát-nhã Xứ, là Bát-nhã y quả, nó giống như Di Lạc Lâu Quán, cũng giống như pháp Thương Hương Thành.

